

BÀI 2

MƯỜI NĂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI MIỀN NÚI

PGS, Tiến sĩ. Chu Hữu Quý
(Nguyên Phó ban Kinh tế Trung Ương)

I. VẤN ĐỀ DÂN SỐ VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở MIỀN NÚI

I.1. Tóm tắt một số số liệu cơ bản

- Đến ngày 1/4/1999 (ngày tổng điều tra dân số định kỳ 10 năm lần thứ 3), cả nước ta có 76,323.173 triệu người, trong đó 65,795.718 triệu người Kinh chiếm 86,2%, còn lại **53 dân tộc anh em khác (dân tộc thiểu số) là 10,527.455 triệu người, chiếm 13,8%** (so với năm 1989 - 10 năm trước đó - 8,714... triệu người chiếm 13,2%, **tăng 1,818 triệu người và tăng 0,6% trong cơ cấu tương ứng**).

- Ba dân tộc thiểu số ở miền núi có số dân lớn nhất trên 1 triệu người là **Tày 1,477514 triệu người**, Thái 1,328725 triệu người và Mường 1,137515 triệu người. 5 dân tộc có số dân ít nhất dưới 1000 người là Si La 840 người, Pu Péo 705 người (năm 1989 là 382 người), Rơ Măm 352 người (năm 1989 là 227 người), Bơ Râu 313 người (năm 1989 là 231 người) và **Ơ Đu 301 người** (năm 1989 là 194 người). 3 dân tộc có số dân lớn nhất ở Tây Nguyên (và các vùng lân cận) là Gia Rai 317.557 người, Ê Đê 270.348 người và Ba Na 174.456 người.

- **Tổng dân số miền núi** (cả người Kinh và dân tộc thiểu số) hiện nay **khoảng 24 triệu người** (con số chưa được xác định thật chuẩn). Riêng tại 3 vùng miền núi tập trung của cả nước là Đông Bắc (11 tỉnh), Tây Bắc (3 tỉnh) và Tây Nguyên (4 tỉnh), có số dân và tình hình tăng dân số cùng với mật độ dân số như sau (bảng 1):

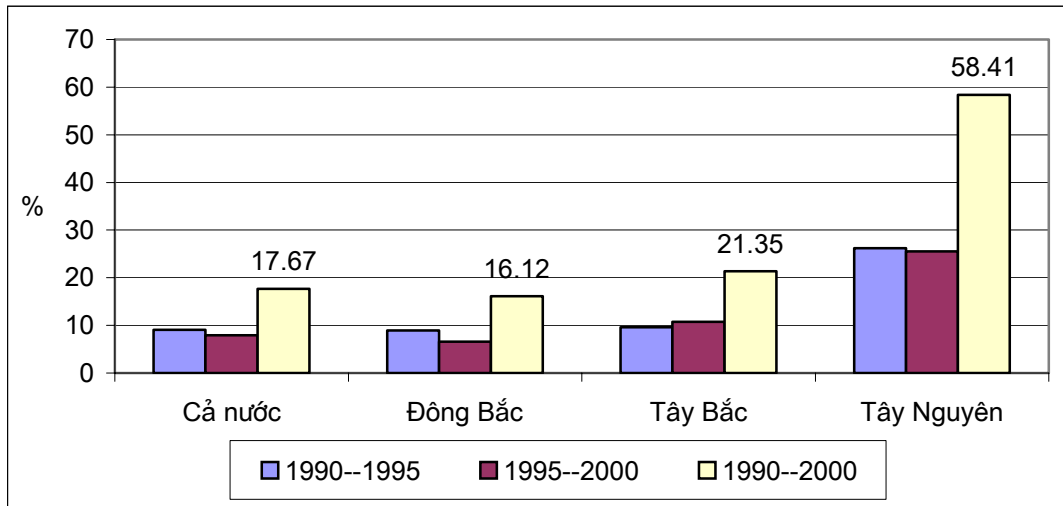
Bảng I.2.1. Diễn biến và mật độ dân số 3 vùng miền núi tập trung (năm 1990, 1995 và 2000)

	Cả nước	Đông Bắc	Tây Bắc	Tây Nguyên
Dân số (1000 người)				
1990	66.016,7	7.709,4	1.885,1	2.681,5
1995	71.995,5	8.398,9	2.065,7	3.384,8
2000	77.685,5	8.952,4	2.287,7	4.248,0
Tăng (%)				
1995/1990	9,05	8,94	9,58	26,22
2000/1995	7,90	6,59	10,74	25,50
2000/1990	17,67	16,12	21,35	58,41
Mật độ dân số (người/km²)				
1990	200	118	52	49
1995	218	129	58	62
2000	236	137	64	78

(Năm 2000, bình quân mật độ dân số 3 vùng là 100 người/km²)

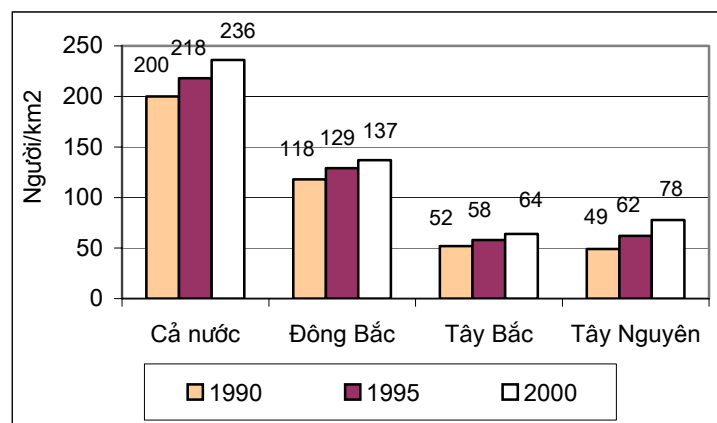
Dân số trung bình, ghi chép và tính toán theo Niên giám thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, năm 2001 và Số liệu thống kê 1985-1995

Năm 2000, trong số 18 tỉnh miền núi thuộc 3 vùng nói trên và thêm 1 tỉnh Bình Phước thuộc vùng Đông Nam Bộ, **đã có 7 tỉnh vượt trên 1 triệu người**, đó là: Quảng Ninh 1,017 triệu người, Gia Lai 1,020 triệu người, Lâm Đồng 1,038 triệu người, Thái Nguyên 1,054 triệu người, Phú Thọ 1,273 triệu người, Bắc Giang 1,509 triệu người và Đắk Lắk 1,862 triệu người. Tỉnh có **số dân ít nhất là Bắc Cạn**, chỉ có 280,7 nghìn người.



Đồ thị I.2.1. Tốc độ tăng dân số tính theo các khoảng thời gian trong 10 năm qua

- **Mật độ dân số** cả nước năm 1990 là 200 người/km², đến năm 2000 đã tăng lên 236 người. Riêng các vùng miền núi, tương ứng là: Đông Bắc 118 và 137 người/km², Tây Bắc 52 và 64 người/km² và Tây Nguyên 49 và 78 người/km², bình quân cả 3 vùng theo 2 thời điểm trên là 78 và 100 người/km². Trong 10 năm, mật độ dân số cả nước tăng thêm 36 người/km², thì ở Đông Bắc tăng 19 người, ở Tây Bắc tăng 12 người và ở **Tây Nguyên tăng 29 người/km²**. Cụ thể hơn, xem tình hình từng tỉnh (bảng phụ lục I kèm theo).



Đồ thị I.2.2. Mật độ dân số theo 3 thời điểm năm 1990, 1995 và 2000

- Về **chỉ số phát triển con người (HDI)**, có thể tham khảo và so sánh theo bảng thống kê sau đây (bảng 2):

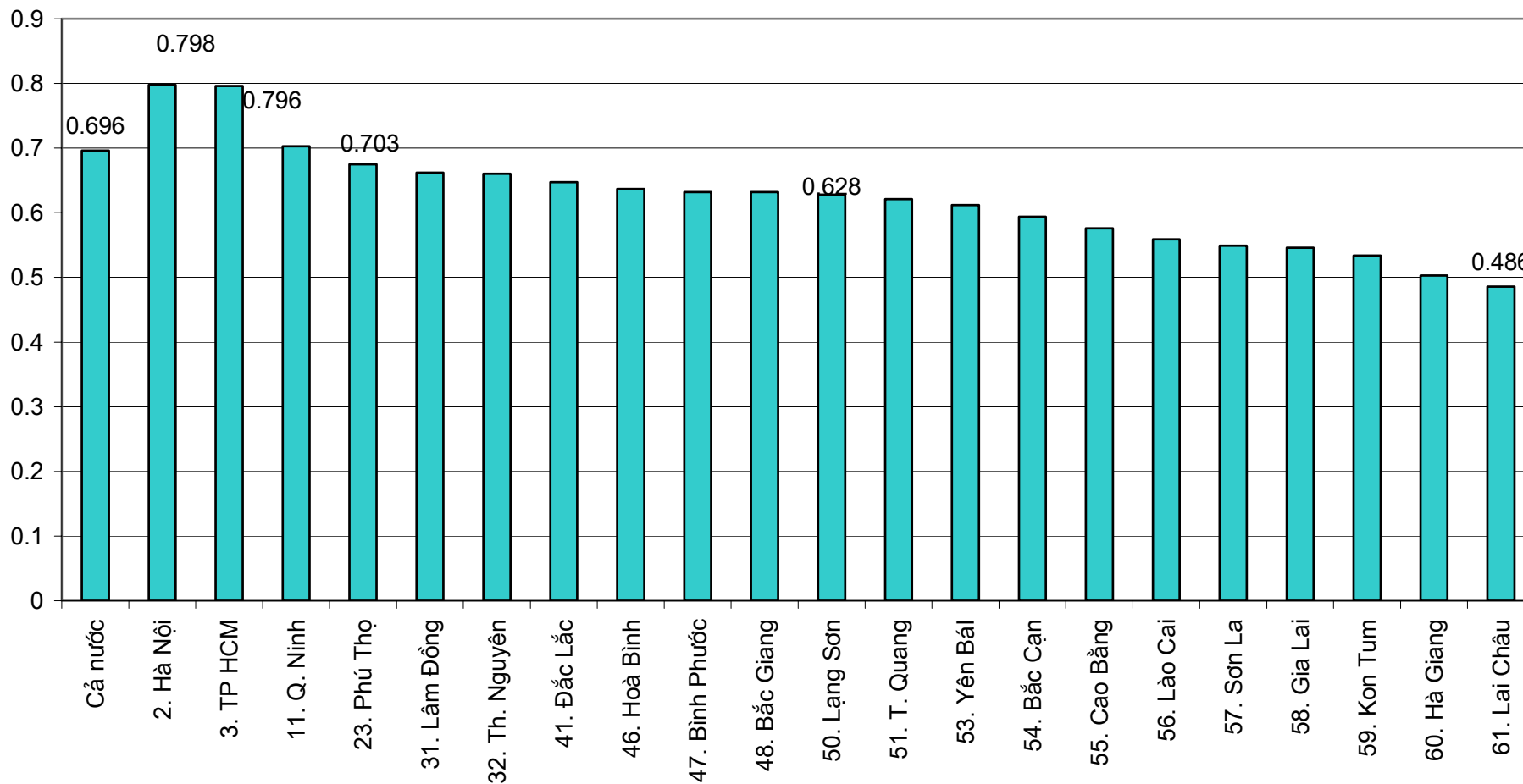
Bảng I.2.2. Chỉ số phát triển con người các vùng và các tỉnh miền núi năm 1999, so sánh với các vùng khác và với một số tỉnh, thành phố khác trong cả nước

Xếp hạng HDI	Vùng và Tỉnh, Thành phố	Tuổi thọ (năm)	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	GDP bình quân/người (1000 đ/năm)	GDP bình quân/người (PPP,USD)	Chỉ số HDI
	Cả nước	70,9	90,3	5.221	1.860	0,696
2	Trong đó: ĐBSH	73,7	94,5	4.536	1.616	0,723
6	Đông Bắc	68,2	89,3	2.641	941	0,641
8	Tây Bắc	65,9	73,3	1.951	695	0,564
7	Tây Nguyên	63,5	83,0	3.093	1.102	0,604
5	Bắc Trung Bộ	70,2	91,3	2.635	939	0,662
3	Nam Trg. bộ	70,7	90,6	3.476	1.238	0,676
1	Đông Nam Bộ	72,9	92,1	10.692	3.809	0,751
4	ĐBSCL	71,1	88,1	4.200	1.496	0,669
Phát triển con người cao (bình quân)		74,4	94,2	9.104	3.243	0,749
1	Bà Rịa-Vũng Tàu	74,3	92,6	40.620*	14.470	0,835*
2	Hà Nội	75,7	96,9	10.071	3.588	0,798
3	T.P. Hồ Chí Minh	75,7	94,0	14.622	5.209	0,796
6	Bình Dương	71,8	92,4	7.268	2.589	0,726
8	Thái Bình	76,5	94,6	3.080	1.099	0,714
12	Nam Định	75,3	94,3	2.734	974	0,700
Phát triển con người trung bình (bình quân)		70,2	90,3	3.195	1.138	0,663
13	Vĩnh Long	73,3	90,1	4.228	1.506	0,695
25	Hà Tây	69,9	92,2	2.825	1.006	0,669
40	Đồng Tháp	71,7	85,7	3.259	1.161	0,648
49	Phú Yên	66,1	89,8	2.853	1.016	0,631
Riêng 19 tỉnh miền núi (có cả cao, trung bình và phần lớn tuyệt đối là thấp):						
11	Quảng Ninh	71,1	92,8	4.626	1.648	0,703
23	Phú Thọ	71,0	95,0	2.694	960	0,675
31	Lâm Đồng	70,8	91,1	2.872	1.023	0,662
32	Thái Nguyên	69,4	95,4	2.359	840	0,660
41	Đắk Lắk	65,6	92,2	3.504	1.248	0,647
46	Hoà Bình	67,3	92,0	2.180	777	0,637
47	Bình Phước	69,7	88,2	2.416	861	0,632
48	Bắc Giang	67,4	93,5	2.204	785	0,632
50	Lạng Sơn	65,2	89,4	2.846	1.014	0,628
51	Tuyên Quang	66,8	87,2	2.245	800	0,621
53	Yên Bái	67,2	84,8	2.205	785	0,612
54	Bắc Cạn	66,6	85,5	1.618	576	0,594
55	Cao Bằng	62,4	76,6	2.503	892	0,576
56	Lào Cai	66,0	69,3	2.107	751	0,559

57	Sơn La	66,1	69,5	1.823	649	0,549
58	Gia Lai	61,8	69,3	2.575	917	0,546
59	Kon Tum	57,2	73,2	2.372	845	0,534
60	Hà Giang	58,8	68,1	1.521	542	0,503
61	Lai Châu	63,7	51,3	1.847	658	0,486

* GDP cao nhất do có thu nhập lớn từ dầu mỏ (đáng lẽ không được tính vào)

Nguồn: Báo cáo "Phát triển con người Việt Nam" 2001, Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia và UNESCO, trang 118-119, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2001



Đồ thị I.2.3. Chỉ số HDI của cả nước và của một số tỉnh

I.2. Một số nhận xét

I.2.1. Mức tăng dân số

Mức tăng dân số (tự nhiên và cơ học) tại 3 vùng và nhiều tỉnh miền núi còn rất lớn trong 10 năm qua: Trong 10 năm, cả nước tăng 17,67%, **thì tại vùng Tây Nguyên tăng đến 58,41%** và vùng Tây Bắc tăng 21,35%, chỉ có vùng Đông Bắc là tăng thấp hơn bình quân chung cả nước (16,12%). Điều này dễ hiểu vì, một mặt tốc độ tăng tự nhiên trong đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn còn rất lớn (từ khoảng 2-3%/năm, có dân tộc tăng đến trên 3% và hơn nữa - tham khảo bài viết của Khổng Diễn), mặt khác tăng do di dân lên miền núi vẫn tiếp tục diễn ra, **manh nhất đến Tây Nguyên và Đông Nam Bộ** (tập trung vào Đắk Lắk, Lâm Đồng và Bình Phước...), mức vừa phải hơn ở Tây Bắc còn ở Đông Bắc, dòng người di cư ra ngoài vùng lại có tính hầu như ngang bằng với số dân tăng tự nhiên (Cao Bằng...). Đồng bào Đông Bắc di cư vào Nam nhiều nhất là từ Cao Bằng và Lạng Sơn. Hãy chú ý mật độ dân số của Cao Bằng qua 10 năm: 73 người/km² năm 1990, vẫn 73 người năm 1995 và 74 người/km² năm 2000, trong 10 năm chỉ tăng thêm 1 người trên 1 km², so sánh với Đắk Lắk, Lâm Đồng và Bình Phước tăng 41 - 35 và 45 người/km², **khác nhau rất lớn** (xem bảng phụ lục I và tham khảo bài viết của Đỗ Văn Hoà và Chu Văn Tý về di dân, xây dựng các vùng kinh tế mới).

I.2.2. Vấn đề phân bố dân cư, cơ cấu và chất lượng dân số

Vấn đề phân bố dân cư, cơ cấu và chất lượng dân số trên cả nước và đặc biệt tại các vùng dân tộc-miền núi có biến động đáng kể, cả tích cực hợp lý và bất hợp lý: **tỷ lệ dân tộc Kinh tăng lên nhanh chóng tại các địa bàn miền núi**, từ khoảng 35-65% so với tổng dân số địa phương những năm cuối 80 đầu 90 của thế kỷ trước đến khoảng 45-75% hiện nay (chỉ qua một thập kỷ). Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô, tổng tỷ suất sinh và tỷ suất chết trẻ sơ sinh đều còn khá cao, cùng với chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản trong các vùng dân tộc thiểu số miền núi còn thấp (tham khảo Khổng Diễn).

Tỷ lệ nhóm dân số trẻ từ 0-14 tuổi trong nhiều dân tộc thiểu số còn cao đến trên dưới 40% dân số, có dân tộc như H'Mông 50,2%, thấp nhất như dân tộc Tày cũng 36,6% trong khi người Kinh 32%. Vấn đề việc làm cho lao động trẻ sắp tới là một vấn đề quan tâm. **Tỷ lệ nhóm người già từ 65 tuổi trở lên** trong cả nước là 5,75% so với tổng dân số năm 1999, thì tương ứng tại nhiều dân tộc thiểu số chỉ khoảng 2-3%, có dân tộc còn ít hơn và **tuổi thọ trung bình** nhiều dân tộc thiểu số nói chung cũng thấp hơn người Kinh đến trên dưới 10 tuổi (58-60 so với 68-70 tuổi).

Chỉ số phát triển con người (HDI) -1 tiêu thức quan trọng và có tính tổng hợp nói lên trình độ phát triển xã hội của 3 vùng miền núi là thấp nhất so với các vùng khác trong cả nước (đứng thứ 6,7 và 8 trong 8 vùng: Tây Bắc 0,564; Tây Nguyên 0,604; Đông Bắc 0,641) và của 14/19 tỉnh miền núi cũng thấp nhất so với 61 tỉnh, thành phố trong cả nước, thấp nhất là tỉnh Lai Châu 0,486 (bảng 2).

I.2.3. Tình trạng tăng nhanh dân số

Tình trạng tăng nhanh dân số cả về tự nhiên và cơ học cùng với cơ cấu phát triển dân số chưa hợp lý, chất lượng dân số còn thấp và sự phân bố dân số tự phát và tự do tại các vùng miền núi trong 10 năm qua **đã có nhiều ảnh hưởng xấu đến sự phát triển bền vững tại đây về các mặt kinh tế, xã hội-nhân văn và tài nguyên - môi trường**, không chỉ riêng về tài nguyên - môi trường như hiện nay ai cũng đã nhận thấy rõ.

Hộp 1. "... Với sinh thái học nhân văn, một "loài" được tách riêng ra để trở thành nhóm quy chiếu: đó là con người... Con người làm biến đổi các hệ sinh thái tự nhiên và phá vỡ sự cân bằng thông thường của chúng. Tất cả, dĩ nhiên phụ thuộc vào mật độ người và trình độ của giai đoạn phát triển văn hoá của họ..." (Georges Olivier: "Sinh thái nhân văn", trang 5-8, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1992)

"... Thật bất ngờ khi chúng ta nhận thấy rằng, những cộng đồng kém phát triển nhất trong các điểm nghiên cứu (Khe Nóng - tỉnh Nghệ An, Thái Phìn Tùng - tỉnh Hà Giang, và bản Tát - tỉnh Hoà Bình), có mật độ dân số tuyệt đối thấp nhất, trên thực tế lại đang phải chịu sức ép gay gắt của áp lực dân số lên nguồn tài nguyên đất đai của công đồng. Những cộng đồng này không phù hợp với cách nhìn nhận cho rằng miền núi là vùng dân cư thưa thớt, với nguồn tài nguyên đất đai rộng lớn chưa được sử dụng tới. Trong thực tế, nhiều vùng núi phía Bắc đã thực sự quá đông dân và nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện có ở đây đang bị sử dụng với một tốc độ không thể chịu đựng được..." (Lê Trọng Cúc và A.Terry Rambo chủ biên: "Vùng núi phía Bắc Việt Nam - Một số vấn đề môi trường và Kinh tế - xã hội", trang 11- Nxb Chính trị Quốc gia, 2001)

"... Nhiều người hết sức ngạc nhiên khi nghe nói miền rừng núi mà thiếu đất. Khi những người Dao, những người H'Mông ở vùng núi cao phía Bắc được hỏi họ có khó khăn gì? Thì đến 2/3 số người được hỏi đều trả lời thiếu đất và nước. Chính vì nguyên nhân thiếu đất, nước-kế sinh nhai thiết yếu của người dân tộc thiểu số - mà một loạt dân tộc H'Mông, Dao, Tày, Nùng ở các tỉnh phía Bắc đã di cư tự do vào Tây Nguyên - ít nhất trên 500.000 người trong hơn 10 năm qua... Hà Quế Lâm- "Xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay", trang 74-75, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2/2002.

II. CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ

II.1. Vị trí kinh tế và tốc độ phát triển kinh tế của miền núi

Trước hết, xem xét vị trí kinh tế và tốc độ phát triển kinh tế của miền núi thông qua các vùng miền núi tập trung trong thời gian 10 năm qua (Vị trí kinh tế được xác định và so sánh theo tỷ phần đóng góp GDP của vùng vào tổng GDP cả nước và tốc độ tăng trưởng kinh tế được biểu thị từ tốc độ tăng, giảm tỷ phần đó qua các thời kỳ và so sánh với các vùng khác (bảng 3):

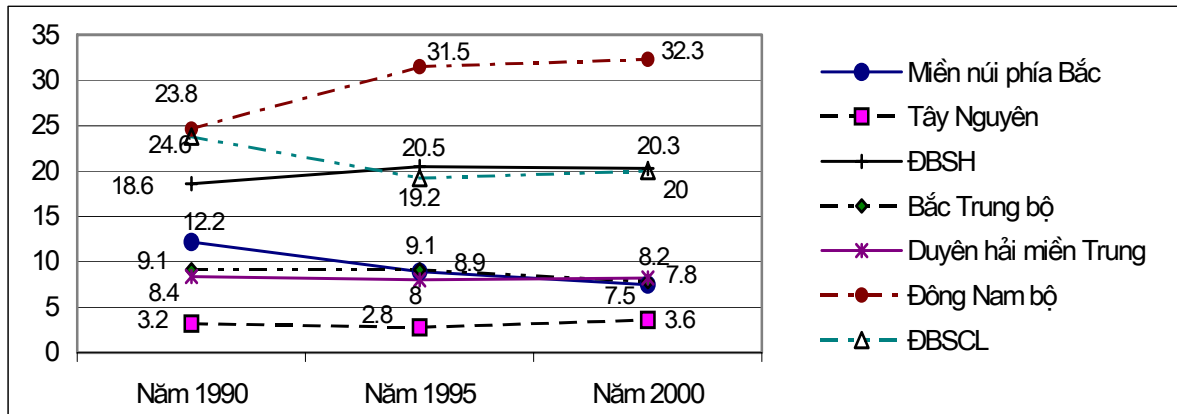
Bảng I.2.3. Quá trình chuyển dịch tỷ phần kinh tế theo các vùng lãnh thổ

(% so với tổng GDP cả nước)

Vùng lãnh thổ	1990	1995	2000	Chuyển dịch 1991-2000	Chuyển dịch 1991-1995	Chuyển dịch 1996-2000
Trung du, MNPB	12,2	8,9	7,5	-4,7	-3,3	-1,4
Tây Nguyên	3,2	2,8	3,6	+0,4	-0,4	+0,8
ĐBSH	18,6	20,5	20,3	+1,7	+1,9	-0,2
Bắc Trung Bộ	9,1	9,1	7,8	-1,3	0,0	-1,3
Duyên hải miền Trung	8,4	8,0	8,2	-0,2	-0,4	+0,2
Đông Nam Bộ	24,6	31,5	32,3	+7,7	+6,9	+0,8
ĐBSCL	23,8	19,2	20,0	-3,6	-4,6	+1,0
Cả nước	100	100	100			

Nguồn: Đề tài cấp Nhà nước KHXH 02.08 "CNH,HDH nông nghiệp, nông thôn ĐBSH", 2001, Chủ nhiệm - Nguyễn Huy Phan

Tỷ phần đóng góp GDP của 2 vùng miền núi tập trung lớn này (theo phân vùng cũ, lớn hơn 3 vùng hiện nay một ít) trong 10 năm qua còn nhỏ bé, cộng gộp lại **chỉ bằng 15,4% tổng GDP cả nước vào thời kỳ năm 1990** (không bằng mà còn kém xa so với từng vùng ĐBSH, Đông Nam Bộ, ĐBSCL năm đó), đã giảm xuống chỉ còn 11,7% năm 1995, và tiếp tục **giảm xuống còn 11,1% năm 2000 so với tổng GDP cả nước** (mặc dầu lượng GDP hàng năm đều có tăng). Ngoại trừ, chỉ có Tây Nguyên có bước tăng tỷ phần khá hơn, nhưng cũng chỉ từ năm 1996 - 2000 (3,2% năm 1990, giảm xuống còn 2,8% năm 1995, và tăng lên 3,6% năm 2000). **Sự chênh lệch phát triển ngày càng lớn về kinh tế** đã thể hiện khá rõ qua các số liệu thống kê trên.



Đồ thị I.2.4. Chuyển dịch tỷ phần GDP theo các vùng lãnh thổ

II.2. Cơ cấu kinh tế của các vùng miền núi

Về cơ cấu kinh tế của các vùng miền núi trong thời gian gần đây, có thể xem xét qua bảng 4 sau đây (và tham khảo Đặng Kim Sơn):

Bảng I.2.4. Cơ cấu kinh tế quốc dân của các vùng năm 1999

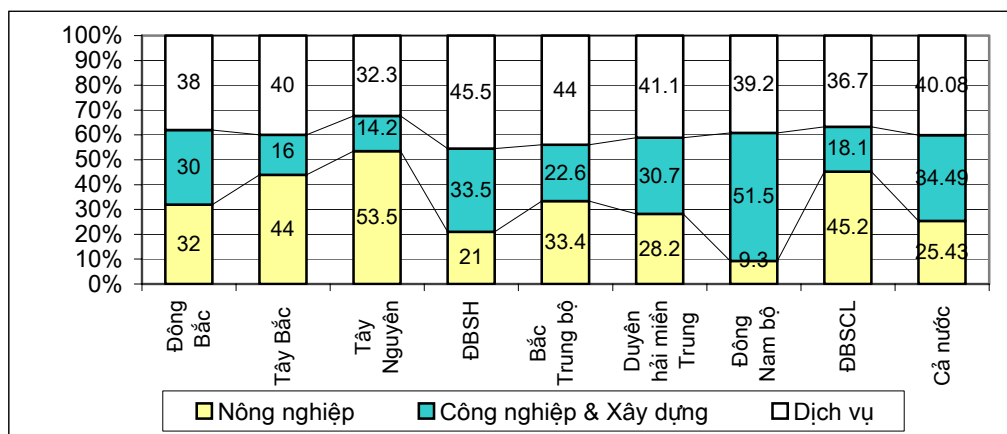
(% so với tổng GDP cả nước và GDP từng vùng)

Vùng	Tỷ phần GDP	Trong đó:		
		Nông nghiệp	CN và XD	Dịch vụ
Đông Bắc	8,28	32,00	30,00	38,00
Tây Bắc	1,32	44,00	16,00	40,00
Tây Nguyên	2,76	53,50	14,20	32,30
ĐBSH	19,05	21,00	33,60	45,50
Bắc Trung Bộ	7,65	33,40	22,60	44,00
Duyên hải m.Trung	6,36	28,20	30,70	41,10
Đông Nam Bộ	34,18	9,30	51,50	39,20
ĐBSCL	20,37	45,20	18,10	36,70
Cả nước	100,00	25,43	34,49	40,08

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000, Nxb Thống kê Hà Nội, năm 2001 và bài viết của Đặng Kim Sơn.

Đến năm 1999, nông nghiệp các vùng miền núi còn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng GDP vùng (32-53%), hơn hẳn bình quân chung cả nước (25,43%). Rõ ràng, cơ cấu kinh tế vùng đã

phản ánh **lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp ở miền núi còn chiếm phần rất lớn trong nền kinh tế, là ngành quan trọng nhất hiện nay tại đây**, trong khi các lĩnh vực kinh tế công nghiệp, xây dựng và dịch vụ còn chậm phát triển, đặc biệt ở Tây Bắc và Tây Nguyên, kém thua xa nhiều vùng khác trong cả nước cả về tỷ trọng và giá trị tuyệt đối, nhất là giá trị tuyệt đối (bảng 4, đồ thị 5 và bảng phụ lục II).



Đồ thị I.2.5. Cơ cấu kinh tế các vùng miền núi

II.3. Trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại các vùng miền núi

Về trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá tại các vùng miền núi, dễ dàng nhận thấy rõ đang ở mức còn rất thấp so với các vùng khác, thể hiện qua chênh lệch tỷ phần GDP (như trên), và cụ thể hơn qua chênh lệch phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, mức độ tiếp cận thị trường, trình độ đô thị hoá, trình độ dân trí và kết quả cuối cùng là mức sống (bảng 5 và các số liệu sau):

Bảng I.2.5. Chênh lệch phát triển vùng về công nghiệp năm 1999

Chỉ tiêu	Đồng bằng và ven biển	Trung du và miền núi
GDP công nghiệp so với cả nước	89,6	10,4
Tỷ trọng dân số đô thị/dân số vùng	26	18
Tỷ trọng đầu tư nước ngoài	77	22
Tỷ trọng GDP so với cả nước	90	10
Năng lực một số ngành công nghiệp :		
- Cơ khí	90	10
- Điện tử	95	5
- Chế biến thực phẩm	75	25
Tổng số dự án và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài thời kỳ 1988 - 2000 vào cả nước và 3 vùng miền núi (theo Thống kê năm 2000-TCTK)	Cả nước 3.128 dự án và 16,600 tỷ USD vốn pháp định	3 vùng 226 dự án và 808,7 triệu USD vốn pháp định

Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn", Nxb Chính trị quốc gia - Hà Nội, năm 2001 - Chu Hữu Quý và Nguyễn Kế Tuấn chủ biên.

- Cùng với so sánh tỷ phần GDP ở trên và chênh lệch phát triển công nghiệp (bảng 5), thấy rằng **GDP công nghiệp cả nước** tập trung lớn hơn hẳn ở vùng ven biển và đồng bằng (89,6%) còn **các vùng trung du và miền núi chỉ có 10,4%**, trong đó năng lực của một số ngành công nghiệp quan trọng như cơ khí tương ứng là 90% và 10%, điện tử 95% và 5% và chế biến thực phẩm 75% và 25%..., tuy giá trị sản xuất công nghiệp của 3 vùng và 19 tỉnh nói chung đều tăng qua các năm, và mặc dầu xuất phát điểm

Hộp 2. "... Ngành nghề truyền thống ở Kon Tum ít ỏi, tuy vậy vẫn có một số ngành như mộc, rèn, đan lát, dệt, gốm,đãi vàng ... chưa thấy có nghề nhân tay nghề cao được tôn vinh. Cũng có những thôn chỉ có một nghề nhất định trong khi các nhóm dân cư, các thôn bên cạnh lại kiêng không làm. Một thời gian dài, các ngành nghề truyền thống bị sa sút nghiêm trọng. Nghề đãi vàng hầu như biến mất. Nhiều lò rèn, lò gốm, khung cửi ngừng hoạt động. Từ sau khi chia tách tỉnh, chính quyền địa phương bắt đầu lưu tâm phục hồi các ngành thủ công cổ truyền bằng chính sách cho vay vốn, đồng thời giữ lại các ngành truyền thống có giá trị văn hoá đặc trưng cho công đồng..." (Chu Hữu Quý: "Nghiên cứu Phát triển bền vững Tây Nguyên..." Báo cáo của CRES về Nghiên cứu sinh thái nhân văn bước đầu ở 3 thôn ngoại vi thị xã Kon Tum - 2001, trang 27)

đều còn thấp, **nhưng vẫn không tăng với tốc độ cao được như các vùng khác và so với bình quân chung của cả nước.** Tổng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào 3 vùng miền núi kể trên (18 tỉnh) trong thời kỳ 1988 - 2000 cũng chỉ bằng 5% so với cả nước (tham khảo thêm Lê Hồng Thái và Chu Văn Tý). **Đó chính là những dấu hiệu ngày càng tụt hậu của miền núi.**

Trong thời gian 5 năm (1995 - 2000), giá trị công nghiệp cả nước tăng thêm 88,9%, thì tại 3 vùng miền núi tập trung là: 11 tỉnh vùng Đông Bắc tăng 66,5%, 3 tỉnh Tây Bắc tăng 64,6% và 4 tỉnh Tây Nguyên tăng 55,6%, đều thấp hơn tăng bình quân chung cả nước (88,9%). Như vậy, **công nghiệp tại các vùng và các tỉnh miền núi này có tốc độ tăng chậm hơn so với cả nước**, đặc biệt so với miền Đông Nam Bộ (tăng đến 91%) - tham khảo Nguyễn Kế Tuấn.

Xét về số tuyệt đối, năm 2000, **giá trị sản xuất công nghiệp của cả 3 vùng miền núi nói trên cũng chỉ chiếm 6,51% giá trị công nghiệp cả nước** (11 tỉnh Đông Bắc 5,27%, 3 tỉnh Tây Bắc 0,27% và 4 tỉnh Tây Nguyên 0,97%), trong khi tương ứng chỉ 1 vùng Đông Nam Bộ đã chiếm đến 50,2% và riêng thành phố Hồ Chí Minh chiếm 25,8% giá trị công nghiệp cả nước (công nghiệp thành phố HCM lớn gấp 4 lần công nghiệp của 18 tỉnh thuộc 3 vùng miền núi cộng lại).

Trong số 19 tỉnh miền núi kể trên, **giá trị sản xuất công nghiệp năm 2000 của tỉnh Bắc Cạn là bé nhất**, chỉ có 29,9 tỷ đồng và Hà Giang 90,4 tỷ đồng... **Lớn nhất là Quảng Ninh 3.504,3 tỷ đồng** (gấp hơn 100 lần Bắc Cạn), sau đến Phú Thọ 3.046,0 tỷ đồng, Thái Nguyên 1.901,4 đồng, Lâm Đồng 813,3 tỷ đồng... **và đây cũng là 4 tỉnh miền núi có nền công nghiệp sánh được với nhiều tỉnh đồng bằng.**

- Về **kết cấu hạ tầng nông thôn**, theo kết quả nghiên cứu, khảo sát của một nhóm chuyên gia liên ngành (4 bộ) thực hiện năm 1996, có một số nhận xét có tính phân loại như sau: Thuộc về loại một (khá nhất về điện, đường, trường, trạm), có 23% (2001 xã) của tổng số xã trong toàn quốc, **vùng Tây Nguyên không có xã nào thuộc loại này.** Thuộc loại hai (trung bình), có 64% tổng số xã (gần 6000 xã), **Tây Nguyên, miền núi và trung du phía Bắc có từ 70 - 78% số xã thuộc loại này.** Thuộc loại ba (loại yếu kém nhất) có 13% tổng số xã (1.136 xã), trong loại này Đồng bằng sông Hồng không có xã nào, các vùng khác có từ 10 - 18% số xã, **riêng Tây Nguyên có đến 28% số xã thuộc loại này** (Theo Chương trình Khoa học cấp Nhà nước KX 08 1991 -

1996). Rõ ràng trình độ phát triển kết cấu hạ tầng ở các vùng miền núi cũng yếu kém hơn các vùng khác. Tuy vậy, đến năm 1999, thì thực trạng KCHT tại các vùng trong cả nước đã có khác: các vùng miền núi nói chung đã có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn yếu kém hơn các vùng, và **vùng Tây Bắc lại vào loại yếu kém nhất** (bảng 6).

Bảng I.2.6. Kết cấu hạ tầng nông thôn cả nước và phân theo vùng năm 1999 (%)

Vùng	Xã có điện	Xã có đường ô tô đến xã	Xã có đường ô tô đến thôn	Xã có trường tiểu học	Xã có trạm y tế
Cả nước	85,8	92,9	79,8	98,8	98,0
ĐBSH	99,9	99,9	99,6	99,9	100,0
Đông Bắc	78,1	94,8	67,5	97,8	96,9
Tây Bắc	54,6	85,4	54,9	95,8	99,4
Tây Nguyên	64,5	97,2	86,7	96,4	95,7
Bắc Trung Bộ	88,4	94,7	87,7	99,6	99,4
Duyên hải NTB	79,8	93,8	85,5	97,4	96,9
Đông Nam Bộ	94,4	99,3	96,4	100,0	99,0
ĐBSCL	95,5	75,3	58,8	99,6	98,3

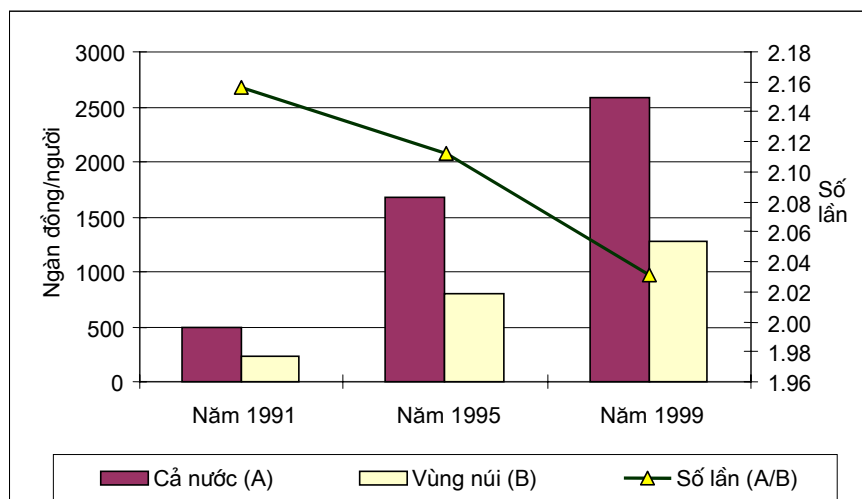
Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, năm 2001, Hà Nội.

- Về mức độ tiếp cận thị trường, lấy một chỉ tiêu có tính khái quát để biểu thị, đó là mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tính theo đầu người năm 1991, 1995 và 1999 của 3 vùng miền núi so sánh với cả nước (bảng 7 và tham khảo Nguyễn Văn Nam):

Bảng I.2.7. Mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ/đầu người năm 1991, 1995 và 1999

		1991	1995	1999
Cả nước	Tổng mức bán lẻ (tỷ đồng)	334.037	1.205.600	1.982.922
	Dân số (nghìn người)	67.342	71.996	76.597
	(A) Bình quân (1000 đồng/người)	496	1.675	2.589
3 vùng miền núi	Tổng mức bán lẻ (tỷ đồng)	31.233	116.229	200.764
	Dân số (nghìn người)	13.552	14.652	15.749
	(B) Bình quân (1000 đồng/người)	230	793	1.275
Tỷ lệ A/B (lần)		2,16	2,11	2,03

Nguồn: Theo Nguyễn Văn Nam tổng hợp số liệu báo cáo của các Sở Thương mại trong cả nước



Đồ thị I.2.6. Mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trên đầu người

Rõ ràng, mức bán lẻ tính cho bình quân đầu người ở các vùng miền núi thấp hơn 2 lần so với chung toàn quốc suốt cả 3 thời điểm trong 10 năm qua, tuy có rút ngắn chênh lệch một ít không đáng kể, nhưng số tuyệt đối thì thật là lớn: năm 1991 là 230 nghìn đồng so với 496 nghìn đồng của cả nước và tương ứng năm 1995 là 793 nghìn đồng so với 1.675 nghìn đồng, năm 1999 là 1.275 nghìn đồng so với 2.589 nghìn đồng của cả nước. **Sức mua qua thị trường của dân cư miền núi thật đang rất thấp, còn thấp hơn nhiều so với tương quan mức thu nhập bình quân. Trình độ tiếp cận thị trường, qua đây, nói lên nhiều nơi miền núi còn rất hạn chế, phần lớn còn do tự cấp tự túc, có nơi còn trong tình trạng kinh tế tự nhiên.**

- **Trình độ đô thị hoá** (biểu thị bằng tỷ lệ số dân sống ở thành thị so với tổng dân số) ở nước ta, được phản ánh trong bảng 8 dưới đây, đã đưa ra một bức tranh đáng lưu ý về miền núi:

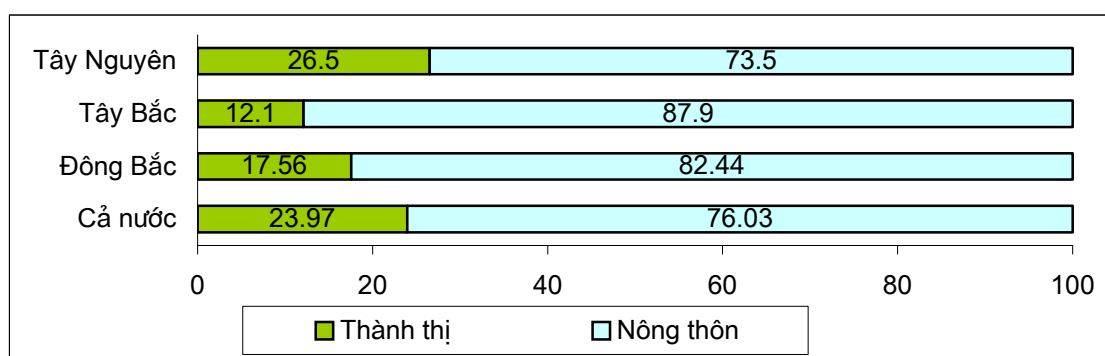
Hộp 3. *"... ở Kon Tum, sản phẩm của người dân sản xuất ra chủ yếu cho nhu cầu tự cung tự cấp, đa số đồng bào vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Mức tăng thu nhập chủ yếu là khu vực thành thị, còn sức mua và sản phẩm hàng hoá bán ra của nông thôn miền núi tăng rất chậm. Tính từ năm 1994 đến 1998, Nhà nước đã sử dụng 22,448 tỷ đồng để cấp không và trợ giá, trợ cước các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào như muối iốt, dầu lửa, than đá, giấy vở học sinh, thuốc chữa bệnh, phân bón, giống cây trồng, thuốc trừ sâu, sách và văn hoá phẩm, máy thu thanh đơn giản... Tuy nhiên, quá trình thực hiện các chính sách còn nhiều vướng mắc và thất thoát, chưa có lợi nhiều cho dân. Ví dụ, với mặt hàng muối iốt, dầu lửa, chỉ được tính trợ cước đến cụm xã, thế nhưng có nhiều xã, dân ra đến trung tâm cụm phải đi mất cả ngày đường, do vậy, để mua được vài kg muối hoặc vài lít dầu, đồng bào đã phải bỏ công việc làm ăn cả ngày mới được hưởng chính sách ưu đãi, thì không còn có lợi nữa. Hoặc như phân bón chỉ được bán với giá trợ cấp ở cửa hàng trung tâm huyện, thị, rất xa nơi cư trú, hơn nữa đồng bào lại chưa có tập quán sử dụng phân hoá học, nên phần lớn chỉ phục vụ cho đồng bào người Kinh. Trong tiêu thụ sản lát, ngô, cà phê... mức trợ cước cũng còn rất thấp so với thực tế chi phí vận chuyển tại địa phương, nên phần lớn đồng bào lại phải bán cho tư thương với giá thấp và rất thấp. Tư thương nhờ đó ép cả giá mua, giá bán làm cho thu nhập vốn đã thấp lại càng thấp thêm, bất lợi vẫn luôn luôn thuộc về phía đồng bào vùng sâu vùng xa..."* (Trích dẫn từ các tài liệu của UBND tỉnh Kon Tum trong báo cáo kết quả nghiên cứu của CRES tại Kon Tum tháng 3/2001)

Bảng I.2.8. Dân số trung bình theo nam, nữ và đô thị, nông thôn của 3 vùng núi năm 2000

(Đơn vị 1000 người và %)

	Cả nước		Đông Bắc		Tây Bắc		Tây Nguyên	
Tổng dân số	77.685,5	100%	8.952,4	100%	2.287,7	100%	4.248,0	100%
- Nam (%)	38.188,7	49,16	4.446,6	49,66	1.145,0	50,06	2.145,4	50,50
- Nữ (%)	39.496,8	50,84	4.505,8	50,34	1.142,7	49,94	2.102,6	49,50
- Thành thị (%)	18.619,9	23,97	1.572,0	17,56	277,8	12,10	1.128,0	26,50
- Nông thôn (%)	59.065,6	76,03	7.380,4	82,44	2.009,9	87,90	3.120,0	73,50

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000, Nxb Thống kê năm 2001, Hà Nội.



Đồ thị I.2.7. Mức độ đô thị hoá

Cho đến năm 2000, cả nước có **23,97% số dân sống ở thành thị** và 76,03% ở nông thôn, thì ở 11 tỉnh Đông Bắc tương ứng là **17,57%** và 82,44%; 3 tỉnh Tây Bắc là **12,1%** và 87,9%; 4 tỉnh Tây Nguyên là **26,5%** và 73,5%. **Thì ra, 4 tỉnh Tây Nguyên lại đạt mức độ đô thị hoá cao hơn**

bình quân chung cả nước (26,5% so với 23,97%) và lớn hơn nhiều vùng khác, còn ở Tây Bắc thấp nhất (12,1% so với 23,97%). Tỉnh Quảng Ninh có mức độ đô thị hoá cao nhất trong số 19 tỉnh này, đạt 44,1%, sau đến Lâm Đồng 38,6%, rồi Kon Tum 31,7%, Gia Lai 24,4%, Thái Nguyên 20,9%, Đắk Lắk 20%... Mức độ đô thị hoá thấp nhất là Bắc Giang chỉ

Hộp 4. "... ở Tây Nguyên, tại các đô thị, dân số người Kinh cũng chiếm một tỷ lệ rất lớn. Năm 1979, tại 4 thành thị và thị xã lớn - thủ phủ của 4 tỉnh hiện nay (Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Plây Ku, Kon Tum), người Kinh chiếm đến 82,14% dân số (Kon Tum 60,46%, Plây Ku 93,84%, Buôn Ma Thuột 76,61%, và Đà Lạt 96,12%)... Tại các đô thị, dân cư thuộc các dân tộc thiểu số chiếm một tỷ lệ đã ít nhưng lại thường cư trú ở vùng ngoại thị, tức vành đai nông thôn bao quanh các đô thị và cuộc sống của họ gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp... - (Trích trong "Các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi" Bế Viết Đăng chủ biên, Nxb Chính trị Quốc gia, 1996, trang 33-35)

có 7,4%, Tuyên Quang 8,8%, Sơn La 10,5%, Hà Giang 10,6%, Lai Châu 12,2%, Cao Bằng 13,2%... Sự nổi trội lên về mức độ đô thị hoá ở Tây Nguyên không đại diện cho các vùng miền núi khác trong cả nước đang ở mức đô thị hoá còn rất thấp hiện nay: thực ra đã có trên 70% số đô thị được phân bố ở các vùng ven biển và đồng bằng, chỉ có dưới 30% phân bố ở các vùng trung du và miền núi với số dân đô thị nhỏ hơn nhiều, mà tuyệt đại bộ phận dân cư nội thị của các đô thị ở miền núi lại là người Kinh.

- **Về trình độ dân trí**, chỉ với một chỉ tiêu về học vấn (tuy không phải là duy nhất) trong bảng 2 nói về chỉ số phát triển con người ở phần trên, đã có thể hình dung ra được thực trạng dân trí tại các vùng miền núi nước ta hiện nay, đặc biệt trong đồng bào các dân tộc thiểu số: Tại thời điểm năm 1999, **tỷ lệ biết chữ của người lớn cả nước là 90,3%, thì 3 vùng miền núi là Đông**

Bắc 89,3%, Tây Nguyên 83,0% và Tây Bắc 73,3%, tương ứng đứng thứ 5, 7 và 8 trong 8 vùng cả nước (ĐBSH 94,5% đứng thứ nhất, Đông Nam Bộ 92,1% thứ 2, Bắc Trung Bộ 91,3% thứ 3, Duyên hải miền Trung 90,6% thứ 4, và ĐBSCL 88,1% thứ 6) - *Tham khảo tiếp các chuyên đề về văn hoá dân tộc và miền núi, Ngô Đức Thịnh.*

- Có liên quan đến trình độ dân trí và chỉ số phát triển con người nói chung, thể hiện trong kết quả hoạt động kinh tế (đã nói một phần ở trên và tại các phần sau), **mức sống vật chất của đồng bào các dân tộc - miền núi nước ta, tuy đã được nâng lên nhiều so với các thời kỳ trước, nhưng hiện còn rất thấp so với bình quân chung cả nước và so với nhiều vùng** (xem các bảng 9a, 9b, các bảng phụ lục III, IV và tham khảo Hoàng Công Dung):

Bảng I.2.9a. Tỷ lệ hộ tự đánh giá về đời sống năm 1999 so với năm 1990¹

	Khá lên	Như cũ	Giảm đi
Cả nước	84,46	11,11	4,43
ĐBSH	91,73	5,82	2,45
Đông Bắc và Tây Bắc	90,10	7,37	2,53
Tây Nguyên	87,00	10,27	2,73
Bắc Trung Bộ	93,33	4,90	1,77
Duyên hải Nam Trung Bộ	78,64	14,26	7,10
Đông Nam Bộ	76,67	17,79	5,54
ĐBSCL	73,18	18,57	8,25

Bảng I.2.9b. Tỷ lệ hộ nghèo tại các vùng phân theo thành thị, nông thôn năm 1996 và 1999

(Theo chuẩn cũ và %)

	1996			1999		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Cả nước	15,70	6,85	17,73	13,33	4,6	15,96
ĐBSH	9,17	5,50	10,09	7,55	3,94	8,65
Đông Bắc và Tây Bắc	20,14	6,35	22,58	17,07	5,51	19,77
Tây Nguyên	24,53	9,9	28,52	21,27	7,78	26,57
Bắc Trung Bộ	21,17	10,58	22,76	19,29	8,82	21,48
Duyên hải Nam Trung Bộ	14,51	8,35	16,58	14,02	7,14	16,43
Đông Nam Bộ	9,60	5,15	10,71	5,17	3,81	7,43
ĐBSCL	13,41	7,90	14,39	10,22	5,42	11,74

Nếu so sánh với 10 năm trước (1990), các hộ được điều tra năm 1999 trong cả nước tự đánh giá mức sống đã khá lên có 84,46%, vẫn như cũ 11,11% và giảm sút 4,43%, thì tương ứng tại các vùng Đông Bắc và Tây Bắc là 90,1%; 7,37% và 2,53%, còn vùng Tây Nguyên là 87,0%; 10,27% và 2,73%. **Như vậy tình hình đời sống tại các vùng miền núi nước ta đã có sự cải thiện rõ rệt**, tuy đó cũng mới chỉ là tự đánh giá và theo các chuẩn xuất phát so sánh tại chỗ của bản thân người dân để nói về sự tiến bộ. Còn theo chuẩn chung, thì **tỷ lệ hộ nghèo tại các vùng miền núi tuy đã có giảm nhưng hiện so với bình quân chung cả nước và với nhiều vùng, còn lớn**: trong khi số hộ nghèo cả nước chiếm 13,33% năm 1999, thì **tương ứng ở 2 vùng Đông Bắc và Tây Bắc còn đến 17,7% và Tây Nguyên 21,27%**, cùng với vùng Bắc Trung Bộ 19,29% là 4 vùng còn có tỷ lệ số hộ nghèo lớn nhất cả nước, nhất là ở Tây Nguyên. **Tốc độ tăng thu**

¹ Bảng 9a và 9b tổng hợp số liệu thống kê Kinh tế xã hội Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, trang 593-641

nhập bình quân của các hộ điều tra chung toàn quốc trong 3 năm 1996-1999 là 8,8%/năm, thì **tương ứng 2 vùng Đông Bắc và Tây Bắc 6,5% và Tây Nguyên 9,0%**. **Mức thu nhập bình quân** của cả nước năm 1999 là 295 nghìn đồng/người/tháng, thì tương ứng: **vùng Đông Bắc và Tây Bắc 210 nghìn đồng** (thấp hơn nhiều so với bình quân chung cả nước) **và vùng Tây Nguyên 344,7 nghìn đồng** (cao hơn bình quân chung cả nước và chỉ kém thua vùng Đông Nam Bộ (527,8 nghìn đồng).

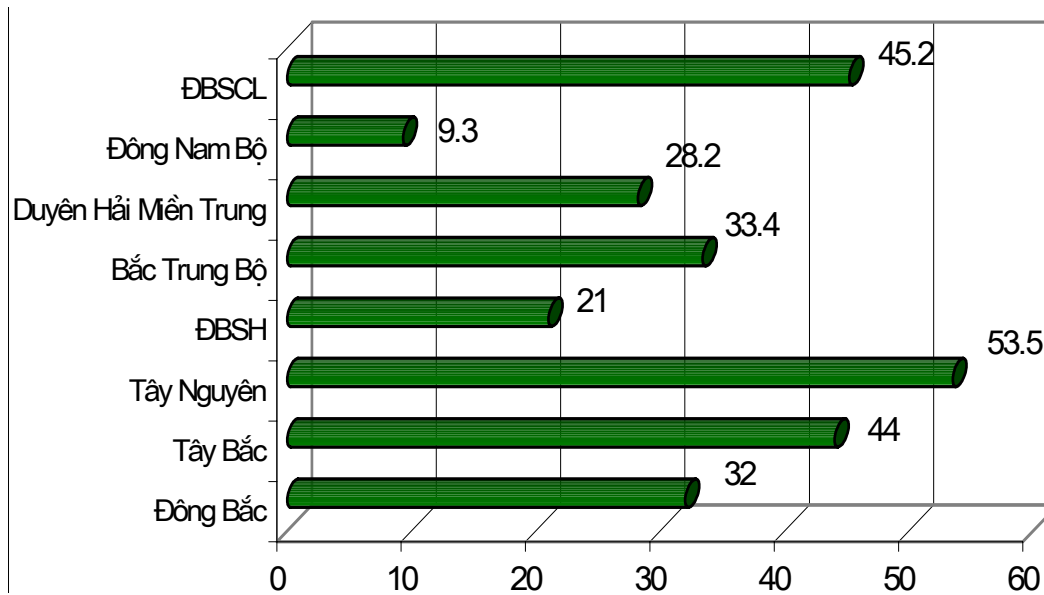
- Rút ra **một tình hình đáng quan tâm** là: Mức thu nhập bình quân của dân cư **vùng Tây Nguyên** theo kết quả điều tra năm 1999 là vào **loại cao nhất nước** (so với nhiều vùng khác, xem bảng phụ lục III và IV), nhưng **tỷ lệ số hộ nghèo lại còn lớn nhất nước (21,27%)** và **chênh lệch thu nhập giữa 20% số hộ giàu nhất với 20% số hộ nghèo nhất trong vùng là 12,9 lần**, chênh lệch này lớn nhất so với các vùng khác và lớn hơn rất nhiều so với bình quân chênh lệch chung cả nước (**8,9 lần**). Về sự phát triển bền vững của vùng này xem ra đang có nhiều vấn đề về kinh tế - xã hội cần phải được tiếp tục quan tâm theo dõi, nghiên cứu để có hướng xử lý phù hợp **trước khi để xảy ra bất ổn xã hội cục bộ do xu hướng bất công trong thu nhập đang tiếp tục tăng lên bởi nhiều nguyên nhân**.

II.4. Kinh tế nông - lâm nghiệp ở miền núi

Một số nét khái quát chung tình hình kinh tế ở miền núi là như trên, tiếp đến cần đi sâu hơn vào các lĩnh vực **kinh tế nông nghiệp và lâm nghiệp là các ngành sản xuất quan trọng hàng đầu hiện nay (và mãi mãi về sau) ở miền núi, không chỉ bởi giá trị kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống trước mắt của người dân tại đây, mà quan trọng hơn là tính bền vững của các ngành sản xuất này có quan hệ qua lại chặt chẽ với các nguồn tài nguyên đang cạn dần và sự ràng buộc phụ thuộc vào môi trường đang hết sức khắt khe tại đây - một vấn đề cực kỳ lớn và đang trong tầm quan tâm lo lắng của toàn xã hội, đối với cả nước.**

II.4.1. GDP nông nghiệp

Như phần trên đã đề cập, **tỷ phần GDP nông nghiệp của các vùng** và tỉnh miền núi còn chiếm phần rất lớn trong tổng GDP từng vùng (Đồ thị 8). Người dân miền núi, đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số đang sinh sống chủ yếu dựa vào các nguồn thu nhập từ các ngành sản xuất nông lâm nghiệp: **54,5% (so với tổng thu/năm) ở các vùng miền núi và trung du phía Bắc, 73,3% ở Tây Nguyên**, trong khi chỉ 9,3% ở Đông Nam Bộ, 27,1% ở ĐBSH, 47,5% ở ĐBSCL, 39% ở Bắc Trung Bộ và 35,5% ở Duyên hải miền Trung (*Tính toán từ nguồn số liệu của UBNDT&MN, năm 2000*). Trong thực tế, theo các số liệu điều tra tại chỗ ở 5 điểm thuộc các tỉnh miền núi Hà Giang, Nghệ An, Hoà Bình, Phú Thọ và 3 điểm vùng ngoại vi thị xã Kon Tum của Nhóm công tác miền núi thuộc Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (ĐHQG Hà Nội) năm 2000 - 2001, thì nguồn thu nhập này có nơi còn cao hơn nhiều trong đồng bào dân tộc thiểu số (**có nơi đến trên dưới 90%** - *tham khảo thêm Vương Xuân Tinh về An toàn lương thực vùng dân tộc miền núi*).



Đồ thị I.2.8. Tỷ phần GDP nông nghiệp

Hộp 5. "... Đặc điểm dân tộc của cư dân và mật độ dân số cao là một đặc điểm của vùng núi Tam đảo. Mật độ dân số trên diện tích canh tác rất cao cho thấy có những áp lực lớn về dân số-nông nghiệp... Sự phát triển dẫn tới tình trạng khủng hoảng về môi trường, áp lực gia tăng lên các nguồn tài nguyên kể từ thập niên 1980 là sự mở rộng diện tích đất canh tác trên núi và sự gia tăng khai thác rừng... Trong 10 năm từ 1979-1989, rừng rậm và vừa đã giảm từ 5.427 ha xuống còn 4.488 ha, có những nơi rừng đã lùi lên trên độ cao 500m, các vùng đất khai hoang cứ lấn dần theo thung lũng.. giờ đã trải rộng lên độ cao trên 1.000m ở phía trong dãy núi, giữa vùng rừng núi hiện ra nhiều nương rẫy của cá thể cùng những mảnh rừng đang thoái hoá... Đất trồng sản gia tăng mạnh. Đất thổ cư cũng mở rộng nhiều... Việc chuyển sang thâm canh không thực hiện được và thiếu lương thực cho nên đa số các hộ phải xoay sang cách phát triển quảng canh... ở Tam Đảo, có một sự tương quan chặt chẽ giữa sự tăng dân số và hình thái của cảnh quan rừng, tuy nhiên việc mất rừng đi cũng không phải chỉ do một nhân tố duy nhất là tăng dân số..." (Stephane Lagree, Đại học Bordeaux 3, Pháp "Hội thảo quốc tế Việt Nam học năm 1998", tập III, trang 481)

Bình luận: Thực ra tình hình ở vùng núi Tam Đảo như trên chỉ là một ví dụ, một số không ít địa bàn thuộc các vùng miền núi khác hiện nay còn nghiêm trọng hơn (Chu Hữu Quý).

"... Quá trình khai thác tự nhiên của các tộc người làm cho môi trường tự nhiên nơi đây (miền núi phía Bắc VN) đã và đang biến đổi theo chiều hướng xấu đi. Có nơi, có lúc, có vùng dân tộc đã xấu đi một cách nghiêm trọng. Do đó những tác động trở lại của tự nhiên bị thay đổi đến các tộc người ở miền núi phía Bắc đang nổi lên, đòi hỏi phải điều chỉnh nhanh hướng khai thác..." (Hoàng Hữu Bình: "Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam với môi trường" Tuyển tập các báo cáo khoa học tại hội nghị Môi trường toàn quốc năm 1998, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, trang 228)

II.4.2. Đất nông - lâm nghiệp

Kinh tế nông lâm nghiệp dựa trên **vốn ban đầu là đất đai** - được xem như một loại tài nguyên có hạn và quý hiếm nhất ("*Đất đai là Mẹ, lao động là Cha*" theo W.Petty). Tuy vậy, ở các vùng miền núi nước ta trong một thời gian dài mấy chục năm và cả 10 năm gần đây cho đến nay, vấn đề sử dụng loại tài nguyên này (**tài nguyên đất dốc**) còn nhiều vấn đề đáng phải xem xét thảo luận:

- **Diện tích đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp trong 10 năm** (1991 - 2000) có sự biến động đáng kể theo xu hướng nói chung mở rộng, tăng thêm: Cả nước năm 1991 mới có 7,007 triệu ha đất nông nghiệp, chiếm 21,1% tổng diện tích tự nhiên và 9,617 triệu ha đất lâm nghiệp, chiếm 29% tổng diện tích tự nhiên, thì đến năm 2000 tương ứng là **9,345 triệu ha đất nông nghiệp** (tăng 2,338 triệu ha đất nông nghiệp), chiếm 28,3% đất tự nhiên và **11,575 triệu ha đất lâm nghiệp** (tăng 2,230 triệu ha đất lâm nghiệp) chiếm 35,1% tổng diện tích tự nhiên. **Đất nông nghiệp tăng thêm 33,3% và đất lâm nghiệp tăng thêm 20,3% trong 10 năm**. Không rõ tính chính xác của các số liệu thống kê này đến đâu, nhưng đó là một tốc độ tăng khá lớn, nhất là đất nông nghiệp?). Đối với từng vùng và tỉnh miền núi, tình hình diễn ra như trong bảng phụ lục V.

- **Diện tích đất nông nghiệp** của 3 vùng đều tăng, nhưng tại 2 vùng phía Bắc tăng không lớn: từ 13% đất tự nhiên tăng lên 13,7% ở Đông Bắc, tương ứng ở Tây Bắc từ 9,8% đất tự nhiên tăng lên 11,4%, riêng ở **Tây Nguyên từ 8% tăng lên 22,6%** **đất tự nhiên, tăng mạnh nhất so với các vùng khác trong cả nước** (năm 1991 mới có 454,3 nghìn ha đất nông nghiệp đến năm 2000 đã tăng lên 1,233 triệu ha, tăng gấp 2,7 lần, trong đó Đắk Lắk tăng hơn 3 lần, Lâm Đồng tăng 2,9 lần, Gia Lai tăng 2,4 lần và Kon Tum tăng 2,3 lần, và như vậy, đất nông nghiệp tính theo bình quân đầu người (toàn dân) ở 4 tỉnh này cũng tăng lớn và chung cả Tây Nguyên là **từ 1.623 m²/người tăng lên 2.904 m²/người**, trong khi bình quân chung cả nước chỉ có từ 1.042 m² tăng lên 1.203 m²/người, Đông Bắc tương ứng là 1.088 m² và 1.003 m², giảm 85m², Tây Bắc là 1.864 m² và 1.781 m², giảm 83m²/người).

Đất nông nghiệp năm 2000 của Đắk Lắk đã đạt 524,9 nghìn ha, lớn nhất so với 60 tỉnh, thành phố khác trong cả nước (tỉnh đồng bằng có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất là Kiên Giang, cũng chỉ có 402,6 nghìn ha). Tỉnh có diện tích đất nông nghiệp bé nhất trong số 19 tỉnh miền núi có thống kê trên là **Bắc Cạn, chỉ có 30,5 nghìn ha**.

Hộp 6. "... Bí thư huyện uỷ Mèo Vạc (tỉnh Hà Giang) Nguyễn Gia Phong nói : Với một huyện mặc dù đã tận dụng một cách triệt để đất cho sản xuất, Mèo Vạc cũng chỉ vớt vạt có hơn 500 ha đất ruộng cấy lúa và hơn 7.000 ha đất nương rẫy hốc đá trồng ngô một vụ trong năm. Nếu không tìm được lối thoát ra khỏi tình trạng độc canh cây lương thực, thì nhân dân vẫn cứ thiếu thốn, khó khăn... Trong mấy năm gần đây, huyện đã đưa mạnh giống lúa mới vào sản xuất, rồi thâm canh, tăng vụ bằng cách đưa nhiều loại cây khác vào gieo trồng. Nổi bật nhất là cây đậu tương có giá trị kinh tế cao, đến nay đã có tới 420 ha,... ngoài ra, còn trồng cỏ Goatêmala năng suất cao để chăn nuôi trâu, bò, dê, phát triển cây ăn quả như lê, táo, xoài, cây dược liệu như đỗ trọng, nghệ và cây dài ngày như chè v.v... " (Vũ Đăng Bút - Hà Giang: "*Cơ hội xoá nghèo vùng đất khó*", Báo Nhân dân ngày 5/12/2001)

- **Diện tích đất lâm nghiệp** của 3 vùng có tăng có giảm qua 10 năm. 2 vùng phía Bắc đều tăng: từ 24,4% diện tích tự nhiên lên 40,9% ở Đông Bắc, tương ứng từ 15,3% lên 29,1% diện tích tự nhiên ở Tây Bắc, **riêng ở Tây Nguyên, diện tích đất lâm nghiệp đã giảm mạnh** (sau miền Đông Nam Bộ) **từ 59,2% diện tích tự nhiên xuống còn 54,9%** (từ 3,329 triệu ha còn 2,993 triệu ha, giảm 336 nghìn ha)

và bình quân đầu người từ **11.898m² xuống còn 7046 m²**. Trong 11 tỉnh Đông Bắc, thì Tuyên Quang có đất lâm nghiệp tăng nhiều nhất từ 24,6% diện tích tự nhiên lên 60,8% và Quảng Ninh lại giảm nhiều nhất từ 48,2% diện tích tự nhiên xuống còn 38,7%. Tỉnh Lai Châu là tỉnh có diện tích đất lâm

Hộp 7. "... Vừa qua, Đắk Lắk tiến hành đánh giá việc quản lý, sử dụng đất đai trong các nông lâm trường: Qua 10 năm (1991-2000) xây dựng và phát triển, 93 nông, lâm trường đã quản lý sử dụng 1,264 triệu ha đất, chiếm 63,2% diện tích toàn tỉnh, trong đó nông trường 5,7% và lâm trường 57,5%... Bên cạnh việc quản lý sử dụng đất có hiệu quả, cũng đã bộc lộ một số nhược điểm đó là chưa phát huy hết tiềm năng đất đai,... diện tích quá lớn không quản lý nổi cho nên để xảy ra tình trạng phá rừng bừa bãi, có không ít lâm trường chỉ trông chờ vào việc khai thác gỗ là chính, chưa chú ý đến việc tái sinh bảo vệ rừng, hiệu quả sử dụng đất thấp... bố trí cây trồng không hợp lý, đất bị xâm chiếm làm nhà ở, tình trạng mua bán, sang nhượng đất đai trái phép vẫn xảy ra... " (NH: "Quản lý sử dụng đất các nông - lâm trường quốc doanh ở Đắk Lắk" Báo Nhân dân, ngày 25/12/2001).

nghiệp tăng nhiều nhất ở Tây Bắc, từ 7,7% diện tích tự nhiên lên 30,2%, trong khi tỉnh Hoà Bình giảm nhiều nhất từ 47,9% xuống còn 41,6% diện tích tự nhiên (có phần do công trình thủy điện). Ở Tây Nguyên, **Đắk Lắk giảm từ 61,9% xuống còn 52% diện tích tự nhiên**, trong khi Kon Tum tăng từ 60,5% lên 63,1% diện tích tự nhiên.

II.4.3. Độ che phủ rừng

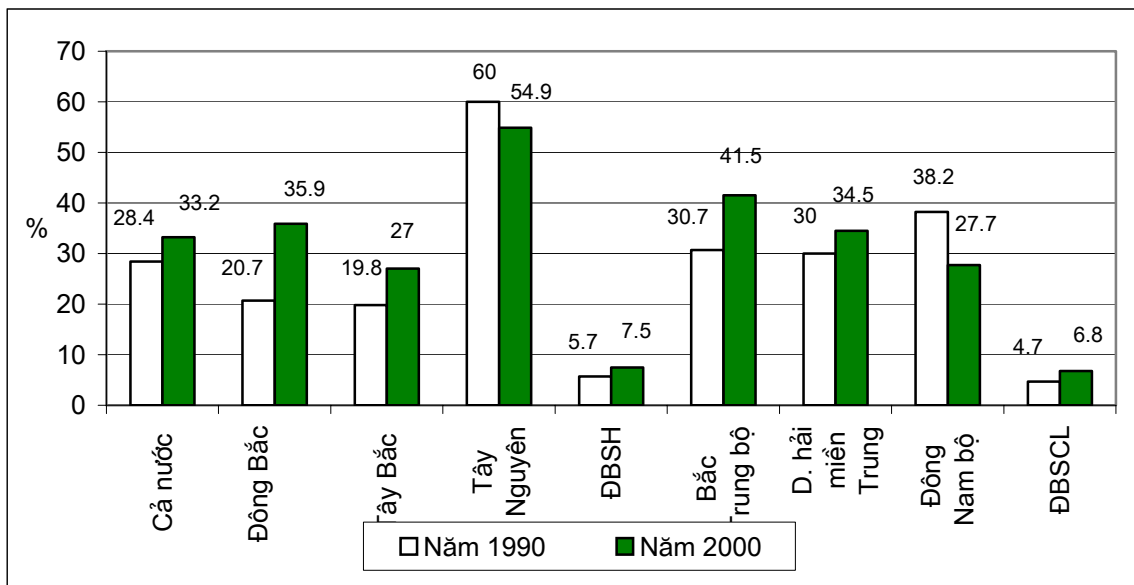
Liên quan đến diện tích đất lâm nghiệp là diện tích có rừng và độ che phủ của rừng (bảng 10 và đồ thị 9):

Bảng I.2.10. Độ che phủ của rừng năm 1990 và năm 2000 tại các vùng trong cả nước

(% so với diện tích tự nhiên)

	Năm 1990	Năm 2000
Cả nước	28,4	33,2
Đông Bắc	20,7	35,9
Tây Bắc	19,8	27,0
Tây Nguyên	60	54,9
ĐBSH	5,7	7,5
Bắc Trung Bộ	30,7	41,5
Duyên hải miền Trung	30,0	34,5
Đông Nam Bộ	38,2	27,7
ĐBSCL	4,7	6,8

Chú thích: Số liệu năm 1990 lấy từ "Số liệu thống kê Nông-lâm, thủy sản Việt Nam 1975-2000". Số liệu năm 2000 lấy từ Niên giám thống kê năm 2000, Nxb Thống kê 2001, Hà Nội



Đồ thị I.2. 9. Độ che phủ rừng của các vùng trong cả nước

Năm 1990, độ che phủ này của cả nước là 28,4%, đến năm 2000 tăng lên 33,2%, trong đó vùng Đông Bắc từ 20,7% lên 35,9%, vùng Tây Bắc từ 19,8% lên 27%, **riêng vùng Tây Nguyên từ 60% giảm xuống còn 54,9%**, Đông Nam Bộ từ 38,2% xuống còn 27,7%, tình hình diễn ra tương tự như đối với biến động đất lâm nghiệp (riêng đối với từng tỉnh xin xem phụ lục Va). **Có một vấn đề mà nhiều người phân vân: nạn phá rừng để khai thác lâm sản, khoáng sản (gỗ, củi, vàng...) bừa bãi vẫn tiếp diễn mạnh trong nhiều năm nay (điển hình là vụ Tánh linh...), tẻ mở thêm đất nông nghiệp vô độ và không ai kiểm soát được để trồng cây công nghiệp có giá trị cao (cà phê, chè, tiêu, điều...) thâm lạm vào đất rừng (điển hình ở Đắk Lắk...), hiện tượng di dân tự do, tập quán du canh du cư đốt rừng làm nương còn nhiều, diện tích nương rẫy nhiều nơi còn phát triển, việc trồng rừng không đạt kế hoạch, và nói chung diện tích có rừng xấu gồm cả rừng nghèo, "rừng" 1 số loại cây công nghiệp, cây nông nghiệp khác không có khả năng che phủ, vậy độ che phủ 28,4% năm 1990 và 33,2% năm 2000 như thống kê liệu đã hoàn toàn chính xác ? hoặc mới chỉ chính xác về số lượng diện tích mà chưa đạt về chất lượng của rừng che phủ? Việc này thật đáng được kiểm tra kỹ lưỡng hơn để có thể khẳng định được thực chất mức độ che phủ của rừng qua các thời kỳ và ở từng nơi, ngay như đối với kết quả tổng kết chương trình 327 trước đây và chương trình trồng 5 triệu ha rừng hiện nay (*tham khảo thêm Võ Quý*).**

Hộp 8. "... Giai đoạn I của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng được thực hiện trong 2 năm 1999-2000 vừa qua là bước khởi đầu của dự án. Kết quả: trồng mới đạt 482.898 ha rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng đạt 549.243 ha, giao khoán bảo vệ rừng đạt 1.859.270 ha, vượt 19,5%. Kết quả thực hiện năm đầu (2001) của giai đoạn II (2001-2005), trồng mới đạt 209 nghìn ha rừng, khoanh nuôi tái sinh đạt 620 nghìn ha, giao khoán bảo vệ rừng đạt 2.147 nghìn ha... Tuy nhiên, dự án trồng 5 triệu ha rừng (1999-2010) cũng đã gặp không ít khó khăn, trong đó có những vướng mắc kinh niên, đến nay vẫn chưa được tháo gỡ: Một là, kế hoạch tổng vốn đầu tư của dự án rất lớn (32 nghìn tỷ đồng, tức bình quân 3.200 tỷ đồng/năm), nhưng mức chi hàng năm thấp (320 tỷ đồng/năm, chỉ bằng 10%). Cũng do vốn ít, cho nên phần lớn công việc trong năm của các chủ dự án thường tập trung vào bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, ít trồng mới. Một số chủ dự án kiến nghị: Để thực hiện nhiệm vụ trồng mới 300 nghìn ha/năm như kế hoạch dự án thì mỗi năm Nhà nước cần đầu tư 2000 tỷ đồng, trong đó hơn 500 tỷ đồng cho rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Hai là, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển rừng có nhiều vướng mắc, nhất là lãi suất cao (từ 8,1% xuống 7%, và hiện nay là 5,4%/năm), trong khi đó chu kỳ sản xuất cây rừng dài (8-10 năm), lại lắm rủi ro... Ba là, "đầu ra" của lâm sản bấp bênh, thiếu ổn định... dẫn đến một số nông dân chuyển đất rừng từ sử dụng vào mục đích lâm nghiệp sang các mục đích khác có lợi nhuận cao hơn... Bốn là, mức đầu tư trồng rừng thấp, bình quân 2,5 triệu đồng/ha cho trồng và chăm sóc 3 năm đầu. Một số chủ rừng cho biết, để trồng một ha thành rừng cần đầu tư vốn gấp đôi. Trên thực tế, nhiều chủ rừng ở Nam Bộ đầu tư trồng cây nguyên liệu giấy hay để sản xuất ván sàn nhân tạo tới 15-17 triệu đồng/ha..." (Quyết Thắng: "Kết quả bước đầu của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng" Báo Nhân dân ngày 10/12/2001)

"... Trong quá trình theo đuổi lợi ích kinh tế, thị trường hầu như không màng tới những hậu quả về môi trường, thường được gọi là những tác động ngoại ứng... Thị trường cũng có xu hướng khuyến khích việc khai thác tài nguyên một cách quá mức, nhất là trong trường hợp quyền sở hữu không được xác định rõ và bảo đảm, đồng thời thị trường cũng không quan tâm đến sự sinh tồn của các thế hệ sau...

ở Việt Nam, tài nguyên rừng chỉ đóng góp trực tiếp 1,7% cho thu nhập quốc dân và 3,9% cho việc tạo công ăn việc làm. Đó là chưa tính đến 22 triệu tấn củi thu hoạch hàng năm cũng như một loạt các sản phẩm lâm nghiệp khác như thực phẩm và dược liệu... Tuy vậy, yếu tố quan trọng hơn hết cho sự phát triển bền vững của Việt Nam là vai trò của rừng trong việc bảo vệ môi trường. Nếu thảm rừng cứ tiếp tục bị thu hẹp, tiềm năng của đất nước về nông nghiệp, ngư nghiệp, thủy điện và du lịch đều sẽ bị ảnh hưởng nặng nề. Song song với sự phát triển của công nghiệp và tăng trưởng kinh tế, sự đóng góp trực tiếp của rừng vào nền kinh tế sẽ giảm đi nhưng sự đóng góp gián tiếp của rừng vào tính bền vững của sự tăng trưởng và vào chất lượng của cuộc sống sẽ tăng dần..." (Theodore Panayotou, năm 1994, Viện phát triển quốc tế Harvard: "Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững", trang 5-7) Chương 9, trang 2-3, trong "Theo hướng rừng bay- Cải cách kinh tế ở Việt Nam", Hà Nội, 1994.

II.4.4. Hiệu quả sử dụng đất

Đất nông lâm nghiệp biến động tăng giảm như trên tại 3 vùng miền núi, nhưng vấn đề cơ bản được quan tâm là **hiệu quả sử dụng đất đó thế nào**. Một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp nhất là **tổng giá trị sản xuất (GO) và giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất** (trồng trọt và chăn nuôi) cần tìm ra để đánh giá:

Có một nhận xét tổng quát rằng **giá trị sản xuất trên đất nông nghiệp** tại các vùng này **đã không cao mà nhiều nơi còn giảm**, trong khi diện tích tăng (xem cụ thể từng tỉnh trong bảng phụ lục VI). **Chính vì sản xuất nông nghiệp ở nhiều nơi còn theo chiều rộng, mãi theo mở rộng diện tích, lại ít có tiến bộ kỹ thuật** (trong đó có vấn đề không tôn trọng kiến thức bản địa),

lại chưa tiếp cận được với thị trường nên giá trị làm ra thấp. Ngay tại các vùng có cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, tính ổn định vẫn không lớn do điều kiện tự nhiên và thị trường không chắc chắn. Giá trị sản xuất bình quân trên diện tích đất của nhiều địa phương không cao do cơ cấu cây trồng giá trị thấp còn lớn mà diện tích lại chiếm tỷ lệ cao, năng suất còn thấp. So với các vùng đồng bằng, **năng xuất đất đai nói chung (với giá trị GO) tại các vùng miền núi còn rất thấp, nhiều nơi chỉ bằng 1/3 - 1/4 hoặc thấp hơn nữa so với đồng bằng.** Rõ ràng vấn đề chuyển dịch cơ cấu sản xuất (lựa chọn cây trồng phù hợp và có lợi thế) và thâm canh cây trồng vùng miền núi gắn với công nghiệp chế biến và thị trường là các vấn đề rất quan trọng (tham khảo Đặng kim Sơn).

Năm 1995, giá trị sản xuất nông nghiệp cả nước là 82.307 tỷ đồng và **GO trên 1 ha đất nông nghiệp là 11,2 triệu đồng** (giá cố định năm 1994); trong thời điểm đó GO 1 ha của 19 tỉnh kể trên chỉ từ 3,1 triệu đồng (thấp như Lai Châu) đến 14,4 triệu đồng (cao như Lạng Sơn), bình quân chỉ khoảng 6 - 7 triệu đồng), bằng gần 1/2 bình quân chung cả nước. Năm 1999, tương ứng như trên là 102.932 tỷ đồng và **chỉ 11,0 triệu đồng/ha**, thì đối với 19 tỉnh, cao nhất là Bắc Giang 14,2 triệu đồng/ha và thấp nhất vẫn là Lai Châu chỉ có 2,8 triệu đồng/ha và Bình Phước 2,5 triệu đồng/ha, bình quân cũng chỉ khoảng 6 - 7 triệu đồng như 4 năm trước (**so sánh với Thái Bình 31,4 triệu đồng**), Hưng Yên 28 triệu đồng, Hà Nội 24,5 triệu đồng, Nam Định 21,35 triệu đồng, Tiền Giang 21,3 triệu đồng, An Giang 18,7 triệu đồng, Bến Tre 14,5 triệu đồng, Nghệ An 13,4 triệu đồng, Bình Định 13 triệu đồng, Sóc Trăng 11,7 triệu đồng, Ninh Thuận 11,2 triệu đồng, Đồng Nai 11,2 triệu đồng, Long An 9,2 triệu đồng, Quảng Trị 8,9 triệu đồng, Cà Mau 5,7 triệu đồng... (lưu ý tất cả đều tính theo giá cố định năm 1994). **GO 1 ha đất nông nghiệp của Thái Bình lớn gấp khoảng 12 lần so với GO 1 ha đất nông nghiệp của Lai Châu hay Bình Phước, hoặc khoảng 3-4 lần so với GO 1 ha đất nông nghiệp của Đắk Lắk hay Lâm Đồng** mặc dầu 2 tỉnh này có giá trị cây công nghiệp xuất khẩu cao hơn hẳn trên một số diện tích ngày càng lớn nhưng một phần diện tích rộng lớn khác lại có các cây trồng thu nhập thấp hoặc rất thấp (nương rẫy), chăn nuôi cũng không phát triển bằng... **Một xu hướng sử dụng đất miền núi theo kiểu quảng canh, thiên về mở rộng diện tích, ngay cả đối với một số cây công nghiệp có giá trị cao, vẫn đang diễn ra ở nhiều nơi.**

Hộp 9. " ... Đắc Lắc được "Trời cho" những điều kiện rất thuận lợi để phát triển cây công nghiệp dài ngày... Máy năm gần đây, trên địa bàn Tây Nguyên nói chung, Đắc Lắc nói riêng ... đã thúc đẩy phong trào "toàn dân" tham gia trồng cà phê. Đến bất kỳ huyện nào hoặc xã nào của Đắc Lắc cũng thấy các hộ gia đình, các tổ chức kinh tế - xã hội, bằng mọi cách, tận dụng mọi khả năng để phát triển cà phê. Sở NN&PTNT thông báo với chúng tôi: cho đến năm 1998, đã có 173/195 xã, chiếm 88,7% tổng số xã trong toàn tỉnh trực tiếp trồng cà phê. Có xã, quy mô vườn cà phê rộng tới 5.000 - 7.000ha, lớn hơn cả diện tích cà phê của một số nông trường quốc doanh... Quy mô diện tích cà phê của Đắc Lắc rõ ràng đã đến mức quá tải: Chỉ đến năm 1997, đã tăng gần 2,5 lần so với mức quy hoạch. Đây cũng là nguyên nhân gây ra sự tranh chấp gay gắt về đất đai. Nhiều lúc, nhiều nơi nạn phá rừng để trồng cà phê diễn ra có tính phổ biến. Năm 1998, cả tỉnh chỉ trồng mới vện vện gần 1.000 ha rừng, trong khi đó diện tích rừng bị phá huỷ hơn 1.800 ha, bằng gần 2 lần so với diện tích rừng trồng... Chỉ từ đầu năm đến 25/4/1999 (gần 4 tháng), tổng diện tích rừng bị phá là 1.605 ha, trong đó 62% chuyển sang trồng cà phê, 29% làm nương rẫy, 9% làm thổ cư. Hiện nay, việc trồng cà phê vẫn ô ạt diễn ra... Cho đến mùa khô 1997 - 1998, nơi đây gặp hạn hán kéo dài, rất gay gắt, gần 48 nghìn ha cà phê bị khô hạn, 45% diện tích cà phê kinh doanh không cho thu hoạch, 55% diện tích cà phê KTCB bị chết, gây thiệt hại cả trăm, nghìn tỷ đồng, nhiều hộ nông dân khuynh gia bại sản vì cà phê... Hậu quả chạy theo lợi ích trước mắt đã dẫn đến mất cân bằng sinh thái về đất đai, nguồn nước, vốn rừng, môi sinh. Thất sự, lợi bất cập hại rất đáng báo động... " (Hoàng Hiến: "Báo động về nạn phá rừng, phá vườn cao su ở Đắc Lắc" Báo Nhân dân ngày 26/5/1999)

II.5. Thêm Một số chỉ tiêu và tình hình về sản xuất nông lâm nghiệp, kinh tế thương mại, thị trường và quan hệ sản xuất.

Những nội dung cụ thể hơn về sản xuất nông lâm nghiệp, về kinh tế thương mại và thị trường cùng với quan hệ sản xuất trong nông thôn miền núi đã được đề cập đến trong các báo cáo của Đặng Kim Sơn, Nguyễn Văn Nam và Hoàng Ngọc Vĩnh (xem các bài viết chuyên đề ở phần sau). Ở đây chỉ xin nêu tóm tắt mấy nét:

II.5.1. Sản xuất lương thực bình quân đầu người

Sản xuất lương thực bình quân đầu người (quy thóc) cả nước năm 1990 là 326 kg, đến năm 2000 tăng lên 447 kg, tương ứng: Đông Bắc là 278 và 371kg, Tây Bắc là 214 và 285kg và Tây Nguyên kém hơn (do đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp và dân số tăng lớn - Đặng Kim Sơn). Trong cơ cấu lương thực, ngô vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể ở miền núi (17% ở Đông Bắc, 35% ở Tây Bắc và 33% ở Tây Nguyên), trong khi có những tỉnh rất cao như Hà Giang 37%, Đắc Lắc 40%, Cao Bằng 46%, Sơn La 54% ..., tuy vậy ngày nay, không phải người dân miền núi đã dùng ngô hoàn toàn cho lương thực của người. Riêng vấn đề an toàn lương thực trong đồng bào các dân tộc thiểu số trong thực tế cần được tính đến từ nhiều nguồn và có liên quan đến các yếu tố văn hoá và xã hội như tập quán ăn uống, sự tương trợ của cộng đồng, tính chia sẻ trong khó khăn, chính sách đất đai..., không chỉ riêng căn cứ vào số liệu thống kê (tham khảo Vương xuân Tình).

II.5.2. Cây công nghiệp và cây ăn quả

Mười năm qua, các cây công nghiệp hàng năm và lâu năm cùng cây ăn quả đã có sự phát triển đáng kể ở miền núi, trong đó cây công nghiệp lâu năm phát triển nhanh hơn và đã hình

thành một số vùng khá tập trung, điển hình là vùng Tây Nguyên từ 130,4 nghìn ha năm 1990 tăng lên 453,6 nghìn năm 1999 (tăng 3,4 lần), tiếp đến là Đông Bắc, còn ở Tây Bắc tăng chậm.

II.5.3. Chăn nuôi

(kể cả nuôi trồng thủy sản)

Tuy có sự phát triển nhưng nói chung tăng

chậm hơn các vùng miền xuôi, trong khi ở Đông Bắc, ngành chăn nuôi lợn tăng khá nhanh, chiếm đến 17,4% tổng đàn lợn cả nước (tương ứng Tây Bắc là 4,3% và Tây Nguyên 5,6%)...

II.5.4. Mức khai thác gỗ

Mức khai thác gỗ của cả nước năm 2000 so với năm 1990 đã giảm từ 3,446 triệu m³ /năm còn 2,571 triệu m³ (số lượng thống kê được). **Diện tích rừng trồng được** trong năm 1995 là 209 nghìn ha, đến năm 1999 là 196 nghìn ha (hàng năm xoay quanh 200 nghìn ha).

II.5.5. Thương mại và thị trường miền núi

Mười năm qua, thương mại và thị trường miền núi đã có bước phát triển và mở rộng nhất định nhưng vẫn là bộ phận yếu kém nhất của thị trường cả nước. Trong số 19 tỉnh hoàn toàn là miền núi, chỉ có chưa đến 1/3 là các tỉnh có cơ cấu kinh tế mang tính sản xuất hàng hoá đã rõ (Quảng Ninh, Lạng Sơn, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Phước...). **Các kênh tiêu thụ hàng nông sản do miền núi sản xuất ra còn rất yếu**, trừ một số có hàng hoá tập trung. Đến cuối năm 1999, trên phạm vi cả nước đã có 8.213 chợ lớn, vừa và nhỏ, trong đó cả 3 vùng miền núi có 1.611 chợ mà chỉ riêng vùng Đông Bắc đã chiếm quá nửa (65%), vùng Tây Bắc chỉ có 227 chợ. Tuy nhiên, một số tỉnh miền núi đang có **thế mạnh về thương mại cửa khẩu và chợ đường biên**, đồng thời với con đường Hồ Chí Minh đang được xây dựng; đó là những triển vọng lớn góp phần cải biến bộ mặt thị trường miền núi nói chung trong tương lai, **nhưng bên cạnh đó cũng phải tính đến sự gia tăng áp lực khai thác tài nguyên miền núi sẽ cao hơn** (tham khảo Nguyễn Văn Nam).

II.5.6. Quan hệ sản xuất

Về quan hệ sản xuất, nổi lên ở các vùng miền núi trong 10 năm nay là sự xuất hiện **ngày càng nhiều trang trại** với các quy mô diện tích khác nhau (bình quân cả nước 6,2 ha, nhưng chênh lệch nhau rất lớn). Đến năm 2000, cả nước có khoảng 110.000 trang trại thì **vùng Đông Bắc 24.400, Tây Bắc 9.700 và Tây Nguyên 12.640 trang trại**. Mức đầu tư bình quân của một trang trại miền núi phía Bắc khoảng 30 triệu đồng, ở các tỉnh Tây Nguyên khoảng 70 triệu đồng. Hướng sản xuất kinh doanh của các trang trại miền núi là đa dạng (cây công nghiệp, cây ăn quả và cây rừng, có cả chăn nuôi lớn như ở Bình Thuận, Ninh Thuận...) và tỷ trọng sản phẩm hàng hoá cao hơn hẳn kinh tế hộ nông dân (thường đạt 70 - 80% trở lên). Cùng với các thành phần

Hộp 10. "... Năm 2001, kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu tiếp tục chuyển biến tích cực, GDP tăng 7,8%. Một số vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp đã hình thành với các loại cây chủ lực: chè, cà phê, đậu tương, thảo quả, trẩu. Tỉnh hiện có 1.200 trang trại, quy mô tuy nhỏ nhưng đã thu hút hàng nghìn lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo. Tiếp tục..., Tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành huy động mọi nguồn lực tập trung xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm: Vùng sản xuất lương thực, thực phẩm; vùng chuyên canh chè, cây ăn quả; vùng sản xuất ngô, đậu tương, gắn với chế biến thức ăn gia súc; vùng cà phê gắn với chế biến; vùng cây nguyên liệu giấy; vùng kinh tế kết hợp với an ninh quốc phòng và 3 mô hình phát triển kinh tế - xã hội vùng cao ở Sìn Hồ, Tủa Chùa và Điện Biên đông... " (PV và CTV: "Lai Châu chỉ đạo phát triển 6 vùng kinh tế trọng điểm" Báo Nhân Dân ngày 11/1/2002).

kinh tế Nhà nước (các nông, lâm trường, các công ty, tổ chức Nhà nước khác), kinh tế tư nhân đã có đà phát triển mạnh hơn trong các lĩnh vực sản xuất công, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ... làm cho bức tranh kinh tế trên nhiều địa bàn miền núi đã sôi động lên, nhưng cũng khá lộn xộn. Nói chung các mối quan hệ liên kết hợp tác giữa các thành phần kinh tế chưa được hình thành hợp lý, cùng có lợi và đồng thuận để tạo ra nội lực cạnh tranh đáng có của kinh tế vùng. Đi sâu vào các quan hệ đất đai, quan hệ vốn, quan hệ lao động và quan hệ lợi ích còn nhiều điều bất ổn.

Hộp 11. "... Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trong 3 năm 1996-1998 đã có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân 145,31 triệu USD/năm; khu KTCK Lạng Sơn trong 2 năm 1997-1998 tương ứng có khoảng 275 triệu USD/bình quân năm; khu KTCK Lào Cai trong một năm 1998 đạt tương ứng 44,32 triệu USD và khu KTCK Cao Bằng năm 1999 đạt 17,7 triệu USD. Năm 2000, cả nước đã có 9 cửa khẩu quốc tế, 22 cửa khẩu quốc gia, 41 cửa khẩu địa phương (chưa tính đường mòn), trong đó có nhiều cửa khẩu thuộc địa bàn miền núi..." - Nguyễn Văn Nam (báo cáo chuyên đề)

"... Theo UBND tỉnh Lào Cai, khu kinh tế mở cửa khẩu Lào Cai là một dự án khá hấp dẫn. Giai đoạn 1, từ nay đến năm 2005, dự án này sẽ có tổng diện tích 63.000 m², tổng kinh phí xây dựng khoảng 136 tỷ đồng gồm có nhiều nội dung như trạm kiểm soát liên ngành 5 tầng với diện tích xây dựng là 3.000 m², hai bãi đỗ xe với diện tích 9.000 m², khu trung tâm thương mại với diện tích là 4.250 m² cùng các công trình phụ trợ khác... Hiện nay, công ty Bitis' đã được lãnh đạo tỉnh Lào Cai giao là chủ dự án đầu tư xây dựng khu trung tâm thương mại chỉ cách cửa khẩu 600m... Bitis' khi làm dự án này sẽ hết sức chú ý đến việc tạo thuận lợi cho xúc tiến thương mại, phát triển du lịch, dịch vụ, trong đó Bitis' vừa là chủ đầu tư, vừa đóng vai trò làm cầu nối giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Trung Quốc... Lào Cai cũng đang tích cực quảng bá các thông tin về tình hình đầu tư, kinh doanh của tỉnh với 27 dự án cụ thể, trong đó có 22 dự án về kinh tế để kêu gọi đầu tư. Các dự án này xoay quanh các thế mạnh của địa phương như kinh tế cửa khẩu, phát triển du lịch, cây ăn quả ôn đới. Tỉnh cũng đã có một website trên mạng Internet để giới thiệu tiềm năng đầu tư..." Nguyễn Anh Thi: "Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai" Thời báo Kinh tế Việt Nam, trang 6, số 148, ngày 10/12/2001)

III. VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Những vấn đề xã hội luôn gắn liền với các vấn đề phát triển kinh tế (và văn hoá, môi trường...), hợp thành các vấn đề chung của phát triển, gắn bó và hoà nhập vào nhau, nhiều khi không tách rời nhau, phải được nhìn nhận một cách tổng hoà, có tính hệ thống.

Biến đổi xã hội ở miền núi nước ta trước hết do một số chính sách lớn tạo nên như tăng dân số (đã nói một phần ở trên), định canh định cư, di dân, xây dựng các vùng kinh tế mới, chính sách đất đai, xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, và biến động đời sống cộng đồng về các mặt, nhất là về mặt văn hoá...

Trải qua các thời kỳ Cách mạng cho đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn kiên trì và nhất quán thực hiện các chính sách ưu tiên và ưu ái đối với các dân tộc và miền núi. "...**Chưa từng có một nước nào được biết đến lại dành nhiều chính sách ưu ái của Nhà nước đến như thế đối với miền núi và các dân tộc thiểu số như ở Việt Nam...**" - trích Chu Hữu Quý trong bài phát biểu tại Hội thảo quốc tế về Miền núi Việt Nam - Honolulu, Hawaii, Mỹ - 1994. Chỉ tính từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 cho đến năm 2000, đã có con số thống kê được trên 90 văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước (ở cấp Trung ương) ban hành về miền núi và dân tộc (tham khảo Hà Huy Thành). Đặc biệt là vào ngày 27/11/1989 Bộ chính trị ra Nghị quyết số 22-NQ/TU và tiếp đó

ngày 13/3/1990 có Quyết định số 72 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi. **Những thành tựu đạt được ở miền núi và dân tộc nói chung cho đến nay là to lớn và rất quan trọng, tuy vậy nếu đi vào cụ thể đối với từng nơi, trong từng lĩnh vực hoạt động, tại từng thời gian thì mặt thiếu sót, không hiệu quả hay còn gây hậu quả xấu lại cũng không ít.** Thường trong một thành tựu lại cũng còn bao hàm cả mặt thiếu sót, gây hậu quả (tăng trưởng kinh tế nhưng huỷ hoại tài nguyên, môi trường - xem Võ Quý). Chính những thiếu sót lệch lạc này trong chỉ đạo thực hiện chính sách đã gây nên bất ổn xã hội ở một số nơi trong thời gian qua.

Phần dưới đây nêu lên một số vấn đề xã hội (theo nghĩa rộng) và có tính đặc thù, đáng được quan tâm ở miền núi:

III.1. Chuyển dịch dân cư

Biến đổi xã hội miền núi ở nước ta có liên quan đến các quá trình dịch chuyển dân cư trong nội vùng và từ vùng này đến vùng khác trên phạm vi cả nước (từ năm 1960 đến năm 2000, đã dịch chuyển ước trên 6,1 triệu người). Về đại thể, phân chia ra 3 thời kỳ lớn đối với miền núi (1960 - 1975, 1976 - 1988 và 1989 đến nay) như sau, *tham khảo Đỗ Văn Hoà và Chu Văn Tý:*

- **Từ năm 1960 đến 1975** ở miền bắc trước ngày thống nhất đất nước, Nhà nước ta có chủ trương "Vận động một bộ phận đồng bào vùng đồng bằng lên khai hoang và phát triển kinh tế miền núi, thành lập các hợp tác xã nông nghiệp... Giao cho Tổng cục khai hoang và quân đội (lúc bấy giờ) xây dựng các nông trường, lâm trường quốc doanh..." Thời kỳ này, di chuyển được 920 nghìn dân từ ĐBSH lên trung du miền núi; quân đội huy động đến 80 nghìn cán bộ và chiến sĩ xuất ngũ để xây dựng các nông, lâm trường quốc doanh ở miền núi (và một phần ven biển). Chính trong thời kỳ này đã ra đời các đơn vị kinh tế nông lâm nghiệp Nhà nước quy mô lớn và rất lớn tại đây, có nhiều tác động tích cực đến phát triển miền núi đặc biệt trong thời chiến và cả về sau này. Đã khai hoang được hàng chục vạn ha đất nông nghiệp. **Tuy nhiên ngay trong thời kỳ này cũng đã bắt đầu phát sinh các hiện tượng tranh chấp đất đai, nhưng còn chưa nhiều do có chế độ tập thể trong các HTX quản lý, còn hiện tượng xâm phạm đất rừng và tài nguyên rừng là phổ biến và có nơi nghiêm trọng** (các lâm trường chỉ có nhiệm vụ khai thác gỗ là chính).

- **Từ năm 1976 đến 1988** (ngày thống nhất đất nước đến khi có Nghị quyết 10 của Bộ chính trị), với chủ trương lớn di dân, phân bổ lại dân cư trên phạm vi cả nước, hướng chủ yếu từ Bắc vào Nam và đến các vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và ĐBSCL "để khai thác các vùng đất cho sản xuất lương thực và trồng các cây công nghiệp, kết hợp với yêu cầu an ninh quốc phòng ở những vùng mới giải phóng". **Thời kỳ này đã xây dựng được nhiều vùng kinh tế mới tại các vùng miền núi phía nam, có thành công và có thất bại, và nhiều nông trường, lâm trường quốc doanh cũng được xây dựng** (một hiện tượng rất mới lạ đối với đồng bào dân tộc tại đây). Phải thừa nhận rằng, một sức sống mới, một diện mạo mới đã được hình thành tại một số địa bàn miền núi phía nam trong thời kỳ này. Tuy vậy, do **di dân ồ ạt trong một thời gian ngắn vào những địa bàn tập trung (nơi dễ đến) đã gây nên nhiều biến động xã hội bất lợi đối với người dân tộc thiểu số bản địa do khai phá, bao chiếm đất đai quá lớn từ người mới đến, hàng đầu là từ các nông lâm trường Nhà nước.** Vào cuối thời kỳ, chương trình di dân có chững lại một thời gian do nguồn vốn bao cấp từ phía Nhà nước bị hạn chế, các vùng kinh tế mới gặp nhiều khó

khăn, trong khi nền kinh tế thị trường đang mạnh mẽ, việc di dân theo kế hoạch giảm dần, nhường chỗ cho di dân tự do tiếp nối đổ vào miền núi. **Không ít người có vốn từ các thành phố ở miền nam hoặc từ các vùng khác đến, thực hiện "tự do kinh doanh" ở miền núi mà chủ yếu là dành đất đai, khoáng sản tài nguyên.** Mâu thuẫn xã hội bắt đầu nảy sinh lớn hơn, sâu sắc hơn, lúc công khai lúc bùng phát tại nơi này nơi khác. Chỉ trong 4 năm (1976 - 1980), Tây Nguyên nhận thêm 30 vạn dân nơi khác đến, Đông Nam Bộ 21 vạn, trong khi ĐBSCL chỉ 6 vạn người. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, cũng chỉ trong 4 năm đó, tiếp nhận thêm 10 vạn thanh niên từ ĐBSH lên tăng cường, 12 vạn người tiếp tục lên trung du miền núi khai hoang... **Những năm sau 1980, các luồng di dân tự do từ miền Trung, miền Bắc vào nam ngày càng lớn .**

Hộp 12 . "... Theo Bộ NN & PTNT, hiện nay cả nước có 409 lâm trường quốc doanh, quản lý 5,9 triệu ha đất lâm nghiệp (tức 50,1% diện tích lâm nghiệp cả nước), trong đó diện tích đất có rừng là 3,8 triệu ha (chiếm 34,8% diện tích rừng cả nước)... Tuy nhiên việc sử dụng đất đai còn nhiều tồn tại, tài nguyên rừng vẫn có nguy cơ bị suy giảm. Tình hình khoán đất đai, khoán quản lý rừng ở nông lâm trường còn nhiều vướng mắc, nhiều vấn đề mới nảy sinh chưa có giải pháp khắc phục. Một số lâm trường được giao diện tích đất quá lớn so với khả năng quản lý của mình, dẫn đến tình trạng bị bỏ hoang hoá, trong khi đó dân địa phương lại thiếu đất sản xuất. Một số nơi xảy ra tình trạng xâm canh, lấn chiếm, tranh chấp đất đai, cho thuê, cho mượn, đấu thầu đất không đúng quy định của pháp luật và gây ra tình trạng sử dụng đất đai lãng phí..." (Ngọc Chương: "Các nông lâm trường quản lý..." Báo Nông thôn ngày nay, số 91, ngày 29/8/2001)

- Từ năm 1989 đến nay (2000), tiếp tục thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước, kéo dài hơn 10 năm, xã hội các vùng miền núi trong cả nước càng có nhiều đổi thay. Nhiều địa phương miền núi có những bước tiến đáng kể, một số nơi khởi sắc rõ rệt, không thua kém vùng đồng bằng, có mặt còn tốt đẹp hơn. Tuy vậy, **nói chung bức tranh toàn cục các vùng miền núi nước ta (như đã nói ở phần kinh tế) có nhiều khó khăn, đang đứng trước nhiều thách thức to lớn, mức tụt hậu so với miền xuôi ngày càng lớn, trong khi tài nguyên - môi trường đang xấu đi nhanh chóng với mức độ khác nhau ở từng nơi.** Thời kỳ này, các dòng người di dân lên miền núi vẫn tiếp diễn, với hình thức tự do nhiều hơn. Do các nguồn thống kê không cập nhật được đầy đủ, và hình thức di dân tự do không kiểm soát được, bởi vậy chỉ có thể trích dẫn vài con số trong từng thời kỳ ngắn: từ năm 1981 - 1990, di chuyển 2,3 triệu người, trong đó 1,7 triệu người di dân nội tỉnh và gần 60 vạn người di dân ra ngoài tỉnh, trong đó từ bắc vào nam chiếm 75%

Hộp 13. ... "Trong những năm qua, tình trạng di cư tự do đến các tỉnh Tây Nguyên và một số tỉnh khác đã gây ra nhiều khó khăn cho cả địa phương có dân đến cũng như địa phương có dân đi. Theo số liệu sơ bộ, từ năm 1989 đến hết năm 1994 đã có khoảng 113.000 hộ gồm 542.000 người di cư tự do đến các địa phương nói trên... Đến năm 1995, đã có khoảng 30% đồng bào di cư tự do có cuộc sống ổn định. Tuy nhiên, do tăng trưởng kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng của các địa phương có dân đến không cân xứng với mức tăng dân số cơ học tự phát nên đã phát sinh những vấn đề bức xúc cần phải giải quyết: - đời sống của đồng bào di cư còn nhiều khó khăn, trong đó có một bộ phận rất khó khăn, thường bị thiếu đói, bệnh tật, thất học... Các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút... phát triển. - ở một số nơi đã xảy ra các vụ tranh chấp đất đai giữa đồng bào sở tại với đồng bào di cư tự do, giữa đồng bào di cư tự do với nhau. - Nạn phá rừng đốt nương làm rẫy gia tăng... Kết quả giải quyết vẫn hạn chế, tình trạng di cư tự do vẫn tiếp diễn... Đến cuối năm 1998, phải giải quyết được tình hình di cư tự do..." (Trích Chỉ thị số 660/TTg ngày 17/10/1995 của Thủ tướng Chính phủ "Về việc giải quyết tình trạng di cư tự do đến Tây Nguyên và một số tỉnh khác").

(khoảng 45 vạn người), tiếp đến năm 1990 - 2000, bình quân mỗi năm di chuyển 30 vạn dân theo dự án, cả trong và ngoài tỉnh, trong đó phần lớn lên miền núi, nhiều nhất vẫn là vào nam, lên Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ..., đặc biệt là từ khi một số cây công nghiệp "lên ngôi", hàng đầu là cây cà phê.

- Với một số nét khái quát về chuyển dịch ngày càng lớn dân cư lên miền núi (đặc biệt đến Tây Nguyên) như trên, bên cạnh một số tác động tích cực, hợp lý, **phần lớn và nhiều nơi đã gây nên xáo trộn xã hội đáng kể trong đồng bào các dân tộc tại chỗ**. Lợi ích đưa lại trước mắt cho đồng bào bản địa do có thêm giao lưu kinh tế, kinh nghiệm làm ăn, mở rộng tầm nhìn, trợ giúp lớn của Nhà nước... là điều dễ được thừa nhận, trong **khí điều cần bản mà đồng bào ở đây cảm thấy mất mát là nguồn sống cổ truyền dựa vào núi rừng** (ăn rừng, ở rừng, chung sống với rừng), **nguồn sống tinh cảm, tâm linh dựa vào thiên nhiên và cộng đồng làng bản đã bị suy giảm, thậm chí bị xâm phạm nặng ở một số nơi**. Các mối quan hệ xã hội - văn hoá pha tạp - đứt gãy, không củng cố phát huy được trọn vẹn bản sắc, nhiều tiêu cực mới nảy sinh (trộm cắp, lâm tặc, "vàng tặc", mất an ninh buôn làng, nghiện hút, buôn lậu... thâm nhập và phát triển)

Hộp 14. *"... Gần 1 năm nay, ở Kim Bôi - tỉnh Hoà Bình rộ lên chuyện 2 bãi vàng: Bãi Khoai xã Mỹ Hoà và bãi Lộng xã Thanh Nông. Hai bãi cách nhau chừng 4 km... Cả 2 bãi vàng nằm ở lưng chừng sườn núi, mỗi bãi rộng khoảng 2 ha. Từ khi có bãi vàng, cuộc sống ở nơi đây sôi động và nhộn nhạo hẳn lên... Trên sườn đồi bãi Khoai có tới 60 hang, hầm, giếng được đào sâu vào lòng đất, mỗi cái cách nhau cỡ vài tay... Suốt ngày đêm các "vàng tặc" làm việc hối hả, không lúc nào trong lò không có người, không lúc nào bãi vàng im tiếng máy, tiếng mìn nổ phá đá... Lò càng sâu nguy hiểm càng tăng. Hàng trăm con người ngày đêm chui xuống lò như chui xuống âm phủ. Và không ít người đã bỏ mạng vì vàng... Đã vậy, "vàng tặc" đến đâu, thiên nhiên bị tàn phá nặng nề tới đó, môi trường bị huỷ hoại và các tệ nạn xã hội phát triển gây nên bao nỗi nhức nhối cho nhân dân địa phương. Công an huyện, công an xã đã mở nhiều đợt truy quét, song đâu lại vào đó..." (Khánh Châu: Kim Bôi có phải "chén vàng"? Thời báo Kinh tế Việt Nam, trang 15, số 149, ngày 12/12/2001)*

III.2. Xã hội pha tạp gượng ép giữa "hiện đại" và "truyền thống"

Xã hội cổ truyền luôn là cố kết-bảo thủ, **nhưng xã hội pha tạp gượng ép giữa "hiện đại" với "truyền thống" lại gây nên những hẫng hụt - đứt gãy trước hết về tập quán và tinh cảm trong cộng đồng**. Đối với các dân tộc miền núi phía Bắc đã từng có các mối giao lưu qua các thời kỳ với người Kinh và với nhau, lại diễn ra liên tục và sâu rộng không hề đứt quãng suốt hơn nửa thế kỷ, bởi vậy biến đổi xã hội ở đây không hề đột ngột, và quá trình hoà nhập là tự nhiên, không có gì xa lạ. Nhưng riêng với **đồng bào các dân tộc nhiều vùng miền núi phía Nam** sống quần cư, khép kín từ bao đời, mới tiếp cận với đời sống mới chưa lâu sau ngày giải phóng, thì **vấn đề hoà nhập không dễ thực hiện được trong một thời gian ngắn, trong khi những phần tử xấu nội hạt và ngoại địa thường có những âm mưu ly gián, phá hoại khối đoàn kết dân tộc, thường xuyên tìm cách quấy phá**. Mọi giải pháp, chính sách của nhà nước ta thực hiện ở đây cần tính đến các đặc thù này của Tây Nguyên. Hiện nay, mức thu nhập của đồng bào Tây Nguyên **bình quân** cao hơn rất nhiều so với một số vùng khác trong cả nước, **nhưng công bằng xã hội đã không thực hiện được tốt trong quá trình phát triển, tỷ lệ số người nghèo còn lớn hơn các vùng khác và khoảng cách chênh lệch đã khá rộng**.

Tiếp đến vùng Tây Bắc cũng còn nhiều khó khăn trong phát triển, xã hội còn chậm tiến, tài nguyên sau một thời gian dài hàng chục năm bị xâm hại nặng, nay đang phục hồi chậm chạp, vất vả. **Riêng vùng Đông Bắc**, đồng bào các dân tộc ở đây làm ăn sinh sống nói chung đã có nhiều ổn định và phát triển tốt hơn trước, mặc dầu mức thu nhập chưa cao. Cảnh quan môi trường miền núi Đông Bắc đã được

Hộp 15. "... Hình thức cư trú của các buôn làng Tây Nguyên mang tính quần cư rõ nét, dù ở mỗi vùng, dân tộc có các hình thức quần cư khác nhau như bố trí làng theo hình bầu dục, vành khuyên, móng ngựa, làng xếp theo kiểu đường phố, làng nóc nhà dài... Khoảng cách giữa các ngôi nhà thường không xa, không có vườn ngăn cách. Tính quần cư theo kiểu mật tập ấy có lẽ do những điều kiện môi trường và truyền thống cộng đồng của dân cư quy định. Đặc biệt nhấn mạnh đến sự hiện tồn của các ngôi nhà công cộng ở khá nhiều dân tộc..." (Bế viết Đăng chủ biên: " Các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội ở miền núi" trang 111-1996)

hồi sinh ở không ít nơi, tất nhiên vẫn còn những địa bàn không dễ dàng và nhanh chóng lấy lại được nền sinh thái như trước. **Còn đồng bào các dân tộc miền núi dọc theo giãy Trường Sơn từ Bắc Trung Bộ trở vào đến Bình Thuận**, trải dài đến cả nghìn cây số, có nhiều sắc tộc, ở độ dốc lớn và bị chia cắt địa hình mạnh, thì các khó khăn trong phát triển không ít hơn bất cứ nơi nào thuộc miền núi cả nước, lại còn phải hứng chịu nhiều thiên tai hơn. Tuy vậy, những vùng này tuy ở vùng cao mà nói chung không xa với các huyết mạch giao thông phía đông và đang có triển vọng nối gân với đường Hồ Chí Minh đang xây dựng. Xã hội đồng bào miền núi phía tây Miền Trung hiện có trình độ phát triển rất không đồng đều, còn rất nghèo, bước phát triển tới đây có nhiều triển vọng nhưng điểm xuất phát nhiều nơi hiện nay còn quá thấp.

III.3. Định canh định cư và chính sách đất đai

- Chính sách ĐCĐC đối với đồng bào dân tộc miền núi của nhà nước ta đã có trên 30 năm, bắt đầu từ năm 1968 và nằm trong chủ trương lớn "Mở cuộc vận động ĐCĐC kết hợp với hợp tác hoá nhằm giải quyết triệt để tình trạng du canh du cư, ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, phát triển kinh tế, văn hoá và củng cố quốc phòng, an ninh chính trị ở miền núi..." Vào năm 1990, khi tổng kết 22 năm thực hiện công tác ĐCĐC, theo số liệu tổng hợp của Cục Định canh Định cư, thì số lượng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện này có **482 nghìn hộ với khoảng 2,8 triệu nhân khẩu**, phân bố ở 1.833 xã thuộc địa bàn của 26 tỉnh miền núi và có miền núi. Trong số này, 324 nghìn hộ gồm 1,9 triệu nhân khẩu thuộc 1815 xã đã hoàn thành công tác ĐCĐC với mức độ khác nhau và được phân loại: **30% đã hoàn thành vững chắc, 40% trung bình và 30% còn yếu.**

Đến năm 1998, Chính phủ ban hành Quyết định 135 về Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, thì nhiệm vụ công tác ĐCĐC là một nội dung của Chương trình 135. Từ đó bộ NN&PTNT đã chỉ đạo các địa phương điều tra lại số hộ là đối tượng ĐCĐC theo các tiêu chí thống nhất và tổng hợp được trong diện này là **645,9 nghìn hộ với 3,8 triệu nhân khẩu thuộc 2.210 xã của 38 tỉnh miền núi và có miền núi** (nhiều hơn 1 triệu người so với trước do tiêu chí xác định không thống nhất) và trong đó **241,5 nghìn hộ với 1,4**

triệu nhân khẩu đã ổn định, 367 nghìn hộ với 2,3 triệu nhân khẩu đã định cư nhưng còn du canh, 28,4 nghìn hộ với 175 nghìn nhân khẩu vẫn còn du canh du cư.

Từ năm 1991 đến năm 2001, tổng vốn đầu tư cho công tác ĐCĐC là 1.072,500 tỷ đồng, tính bình quân **khoảng 3,4 triệu đồng/hộ**, từ 1,6-1,8 tỷ đồng/dự án và khoảng **950 triệu đồng/xã**. Tuy vậy, do năng lực quản lý và sử dụng vốn này ở các cấp, các cơ sở còn nhiều thiếu sót nên chưa phát huy được hiệu quả tương ứng: Sản xuất và đời sống của đồng bào trong các dự án thực hiện chưa thật bền vững, cơ sở hạ tầng còn rất yếu kém, giáo dục, y tế còn nhiều bất cập, việc đầu tư cho phát triển sản xuất chưa được nhiều, đời sống đồng bào còn nhiều khó khăn (tham khảo Đỗ Văn Hoà).

- Thực hiện chính sách đất đai ở miền núi là một quá trình phức tạp và đầy khó khăn, không như ở các vùng miền xuôi. Nguyên nhân cơ bản là do lịch sử hình thành các vùng đất này qua bao thế hệ tộc người chia cắt, biệt lập, với các nền văn hoá đặc thù cùng với các chế độ quản lý xã hội, chế độ sở hữu và sử dụng tài nguyên nói chung và đất đai nói riêng cũng rất khác biệt (không đơn thuần như ở đồng bằng). Lịch sử hình thành đất đai canh tác, bãi chăn thả, đất có rừng trồng, cùng với rừng tự nhiên và nguồn nước... tồn tại chủ yếu dựa theo luật tục, không được ghi chép và có luật pháp quy

Hộp 16. *"... ở vùng miền núi tỉnh Quảng Nam, trong quá trình vận động định canh định cư xây dựng bản làng ổn định, không ít làng bản được đổi mới... nhưng cũng có nhiều trường hợp làm nhà định canh định cư xong, "mời" đồng bào đến ở nhưng sau đó vì không hợp tập quán sản xuất, đồng bào lại trở về làng cũ... Khi cuộc sống du canh du cư còn tồn tại thì vấn đề xây dựng đời sống văn hoá vùng dân tộc thiểu số là vô cùng khó khăn..."* (Bá Tích và Đỗ Tấn: *"Đề văn hoá miền núi Quảng Nam phát triển"* - Báo Nhân dân ngày 30/11/2001).

chuẩn sở hữu, sử dụng. Cho đến trước Cách mạng tháng 8/1945 ở miền Bắc và trước ngày giải phóng ở miền nam tháng 4/1975, các vùng đất đai ở miền núi dưới các chế độ cũ quản lý không theo một đạo luật nào rõ ràng, mà phần lớn tùy thuộc vào từng nơi do các nhà cầm quyền và các tầng lớp "trên", các cộng đồng tộc người ở địa phương chi phối. Ví dụ ở miền bắc, có 2 vùng lớn khác nhau: vùng đã có phân hoá giai cấp chiếm phần lớn (khoảng 4/5 số dân miền núi) bao gồm các dân tộc Thái, Mường, Nùng, Tày, Hoa... Các dân tộc này nói chung sống ở vùng thấp, đã định canh định cư. Một bộ phận có tình hình phân hoá giai cấp và phân phối ruộng đất căn bản giống như ở miền xuôi. Bộ phận khác có chế độ thổ ty, lang đạo, phía tạo, chủ đất là những lãnh chúa phong kiến cát cứ từng địa phương, cha truyền con nối, chiếm đoạt phần lớn là ruộng đất tốt làm của riêng thường được gọi là "ruộng lang", "ruộng nhà mường"..., một phần ruộng nữa gọi là "ruộng chức" dành cho các chức dịch, còn người nông dân là tá điền hoặc nông nô, phần đất còn lại là ruộng công chia cho dân cày mà không được đem bán gọi là "ruộng gánh vác" "ruộng phần phụ"... Vùng chưa phân hoá giai cấp rõ rệt có số dân ít hơn, sống rải rác trên những đỉnh núi cao hoặc lưng chừng núi như dân tộc Xá, Puộc, Mán, Mông, Dao..., chủ yếu sống theo nương rẫy, nhiều nơi còn du canh du cư; ruộng đất, rừng núi trước đây phần lớn thuộc công hữu thôn bản, giai cấp địa chủ, phú nông chưa hình thành rõ (tham khảo "Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam" - Viện Kinh tế học, trang 218-240 - 1968). Ở các vùng miền núi phía Nam lại càng phức tạp hơn, nguồn gốc ruộng đất, rừng rẫy và chế độ sở hữu, quản lý, sử dụng có khác biệt nhau lớn, nhưng nói chung quyền lực thường thuộc về từng cộng đồng sắc tộc, từng buôn bản là chủ yếu. Theo tập

tục ở đây lại được hình thành không biết bao nhiêu loại ruộng, rừng, nguồn nước phần theo yêu cầu cuộc sống đời thường, phần theo tín ngưỡng, tâm linh...

- Chế độ sở hữu và sử dụng đất đai tại các vùng miền núi cả nước tồn tại như trên trong lịch sử, **cùng với các đợt di dân hàng loạt nối tiếp sau này** từ miền xuôi lên miền núi phía Bắc và từ phía Bắc vào miền núi phía Nam làm cho vấn đề đất đai tại những nơi này càng thêm phức tạp, có thể nói chưa có thời gian nào là êm thấm và hoàn toàn ổn thoả. **Mâu thuẫn về quyền sử dụng ruộng đất, rừng núi chưa hề dứt ở nhiều nơi, hoặc nếu tạm thời yên ổn thì hiệu quả sử dụng lại còn rất thấp** (như phần nói về kinh tế ở trên). Có thể nói va chạm, tranh chấp về đất đai ở các vùng miền núi, hiện nay **tập trung nhiều nhất ở Tây Nguyên**, là có nguyên nhân từ lịch sử để lại và từ các chính sách đất đai của ta chưa phù hợp, trong nhiều trường hợp là không có hiệu lực để cho tình hình tự phát, gây ra bất công xã hội lớn, làm cho người dân bản địa phải chịu nhiều thiệt thòi. Việc thi hành chính sách đất đai, xử lý những trường hợp cụ thể, thông thường người cán bộ chỉ biết dựa vào luật Nhà nước hoặc không nắm chắc các chính sách về đất đai đối với miền núi, lại không hề có sự hiểu biết về lịch sử, về luật tục của cộng đồng và nhiều khi cũng không hề bàn bạc dân chủ với dân. **Hiện nay số hộ nông dân không có đất sinh sống ở Tây Nguyên ngày càng nhiều. Các hiện tượng mua bán đất đai đang diễn ra ngoài vòng kiểm soát của Nhà nước. Đây là một vấn đề xã hội rất lớn đang đặt ra và cũng là cái gốc của bất ổn xã hội** (tham khảo thêm Hà Huy Thành, Hoàng Ngọc Vĩnh và nhiều bài viết về môi trường và văn hoá miền núi).

Hộp 17. *"... Tuy nhiên theo nhiều nhà nghiên cứu, thì việc giao đất, giao rừng trong chính sách đất đai chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa các yếu tố văn hoá truyền thống đặc thù của từng dân tộc thiểu số và những vấn đề chung của pháp luật" (Hà Huy Thành trong bài viết chuyên đề).*

" Ngay từ khi thi hành Nghị quyết 10, ở một số địa phương tại miền núi phía Bắc, điển hình là tỉnh Lạng Sơn đã xảy ra tình trạng đòi lại đất ông cha đã góp vào HTX. Từ đó, dẫn đến hiện tượng tranh chấp ruộng đất: Tranh chấp giữa cá nhân và cá nhân, cá nhân với tập thể (tại khu vực Tây Nguyên, từ năm 1990-1998, đã có hơn 2.500 vụ tranh chấp đất đai phải đưa lên cấp trên có thẩm quyền giải quyết) Việc mua bán đất đai diễn ra ngày càng phổ biến ở các vùng dân tộc thiểu số trong nhiều năm qua. ở một số tỉnh miền núi phía Bắc, mua bán đất đai đã xảy ra ngay từ khi có Nghị quyết 10. Còn tại Tây Nguyên, do phát triển cây cà phê và tình trạng di dân tự do nên việc mua đất của đồng bào tại chỗ càng diễn ra phổ biến. ở tỉnh Đắk Lắk, vào năm 1996, có nơi giá đất lên tới 40-50 triệu đồng/ha. Cũng tại tỉnh này, có những làng người dân tộc bản địa bán đất cho dân di cư tự do lên tới gần 20 vụ...

Tại một số vùng, nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số bị thiếu đất canh tác... Tại tỉnh Lai Châu, qua phỏng vấn 1.685 người làm nương rẫy, kết quả là: thiếu đất canh tác có 734 người (46,3%), thừa đất canh tác chỉ có 5 người (0,3%). Còn ở Tây Nguyên, tỉnh Đắk Lắk thiếu đất trầm trọng hơn cả. Năm 1997, điều tra 29 xã và 81 buôn của người dân tộc bản địa thuộc vùng III, kết quả: chỉ có 7/29 xã và 15/81 buôn đủ đất canh tác; 9/29 xã và 17/81 buôn thiếu 1/3 đất canh tác; 6/29 xã và 28/81 buôn thiếu 1/2 đất canh tác; 7/29 xã và 21/81 buôn thiếu 3/4 đất canh tác... " (Trích báo cáo của Vương Xuân Tình)

"... Tuy vậy, khác với vùng đồng bằng, việc mua bán đất đai nông lâm nghiệp ở các tỉnh miền núi, nhất là các tỉnh Tây Nguyên diễn ra khá phổ biến: Cả nước tỷ lệ số hộ mua đất là 2,45% thì miền núi phía Bắc 2,1%, còn Tây Nguyên 16%. Tỷ lệ số hộ bán đất tương ứng là 9,83% và 14,1%, 28,4%. Giá mua đất tương ứng là 39 triệu đồng/ha và 47,4 triệu đồng/ha, 39,6 triệu đồng/ha. Giá bán đất tương ứng là 23,3 triệu đồng/ha và 15,1 triệu đồng/ha, 13,8 triệu đồng/ha. Người bán đất nhiều hơn người mua đất nên giá đất không cao."(Hoàng Ngọc Vĩnh trích từ Số liệu Điều tra mức sống dân cư 1997-1998 của TCTK)

III.4. Chương trình 135

Ngày 31/7/1998, Thủ tướng chính phủ có quyết định 135 với **mục tiêu tổng quát** là: "Nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tạo điều kiện để đưa nông dân các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu, chậm phát triển, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng". Chương trình trực tiếp đầu tư thực hiện 2 nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng và đào tạo cán bộ, còn 3 nhiệm vụ là quy hoạch dân cư, phát triển sản xuất và xây dựng trung tâm cụm xã được thực hiện bằng lồng ghép với các chương trình, dự án khác trên địa bàn. **Năm 1999 thực hiện tại 1.200 xã, năm 2000 thực hiện tại 1.878 xã và năm 2001 tại 2.325 xã đặc biệt khó khăn và biên giới.**

- **Chính phủ đã huy động các nguồn lực đầu tư cho các xã này:** Năm 1999, ngân sách Trung ương 508 tỷ đồng (trong đó có 20,8 tỷ đồng đầu tư cho một số tuyến đường ra biên giới). Năm 2000 là 700 tỷ đồng. Hai năm này, ngân sách các tỉnh địa phương cũng đầu tư vào chương trình 169 tỷ đồng. Nguồn lực tại chỗ của đồng bào các dân tộc trên địa bàn đóng góp chủ yếu bằng công lao động ước đạt 150 tỷ đồng. Các bộ, ngành, đoàn thể, các tỉnh thành phố có điều kiện, các tổng công ty 91 cũng đã giúp các xã đặc biệt khó khăn 134 tỷ đồng... Tổng cộng, trong 2 năm đã huy động các nguồn lực cùng với vốn lồng ghép các chương trình, dự án khác ưu tiên cho các xã thuộc chương trình 135 của các bộ, ngành, địa phương là trên **700 tỷ đồng năm 1999** (ngân sách Trung ương 508 tỷ đồng) và **năm 2000 trên 1.200 tỷ đồng** (ngân sách Trung ương 700 tỷ đồng). **Bình quân mỗi xã trong 1 năm được đầu tư khoảng 700 triệu đồng** (trong đó ngân sách Trung ương 400 triệu đồng).

- Kết quả thực hiện 2 năm của Chương trình là đã đạt được khối lượng **đưa 4.867 công trình vào sử dụng và phát huy hiệu quả** gồm các công trình: đường giao thông, thủy lợi nhỏ, cấp nước sinh hoạt, điện, phòng học, trạm y tế xã, chợ khu vực...

- **Về xây dựng trung tâm cụm xã,** đã có chủ trương từ năm 1997 theo quyết định 35/TTg của Thủ tướng chính phủ. Gần 5 năm qua, với vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước 520 tỷ đồng (ngân sách Trung ương 204 tỷ đồng, ngân sách địa phương 316 tỷ đồng), đã khởi công xây dựng 330 trung tâm cụm xã và đến hết năm 2000, cơ bản hoàn thành 75 trung tâm, trong đó có 16 trung tâm đã hoàn thành toàn bộ các công trình.

- **Về quy hoạch lại khu dân cư ở những nơi cần thiết** được thực hiện bằng lồng ghép các chương trình, dự án kết hợp với xây dựng cơ sở hạ tầng của Chương trình 135 để sắp xếp lại dân cư. Đến hết năm 2000, Bộ Quốc phòng cơ bản sắp xếp được 50.000 hộ theo quy hoạch lại dân cư vùng biên giới để ổn định sản xuất và đời sống và có kế hoạch triển khai đến hết năm 2005 đón nhận khoảng 100.000 hộ dân đến lập nghiệp ở những vùng đất còn hoang hoá ở biên giới, hải đảo. Qua 2 năm, Chương trình 135 đã góp phần quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết trên địa bàn của chương trình khoảng 120.000 hộ.

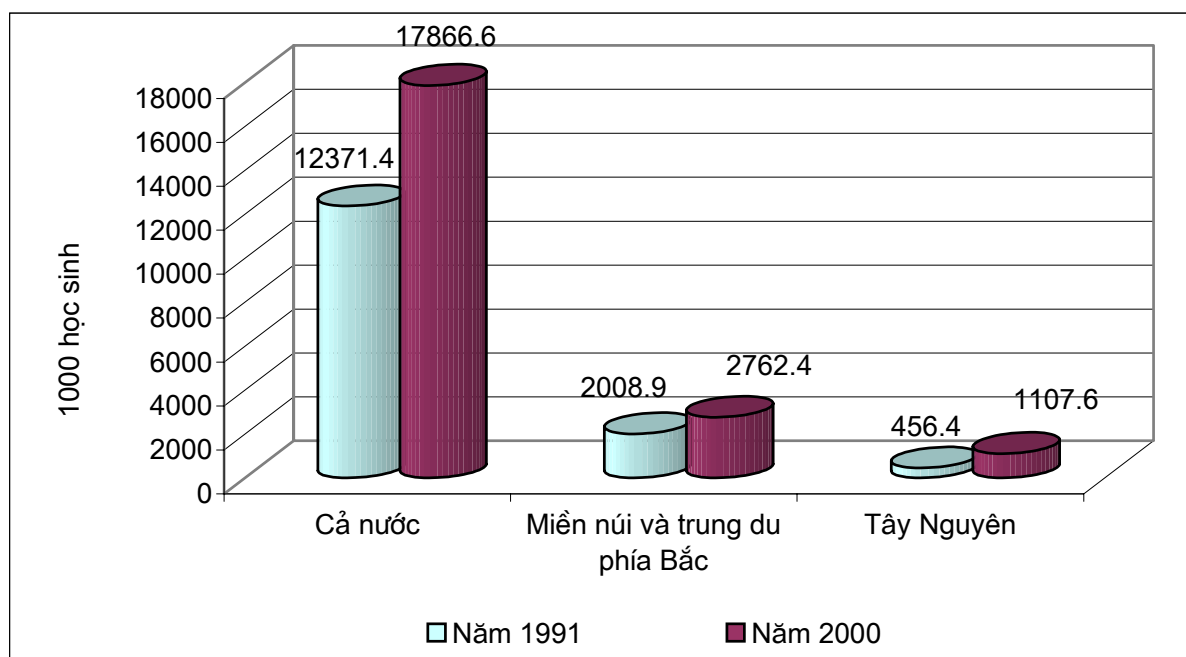
- Chương trình 135 cũng đã thực hiện nhiều biện pháp **phát triển sản xuất nông lâm nghiệp** gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm các vùng miền núi và **đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, sóc.**

Nhờ vào Chương trình 135, các xã đặc biệt khó khăn ở nhiều tỉnh có tốc độ giảm tỷ lệ hộ đói nghèo trên 5% hàng năm như Cao Bằng, Bắc Cạn, Bình Định, Bình Thuận..., có một số tỉnh đã đạt được mục tiêu này cho giai đoạn 2000 - 2005 là "giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005" như Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Cạn... **Tuy vậy, trong quá trình thực hiện Chương trình cũng còn những tồn tại, khuyết điểm** như: huy động các nguồn lực vào chương trình chưa đủ lớn; cơ chế chưa theo kịp quá trình vận hành thực hiện chương trình; tiến độ thi công các hạng mục công trình hai năm qua rất chậm; một số địa phương chưa thực hiện đầy đủ nội dung dân chủ, công khai hoặc thực hiện hình thức, chiếu lệ, giao toàn bộ khối lượng xây dựng cho nhà thầu mà không giao cho dân làm những công việc có thể làm được để xảy ra tiêu cực; một số huyện có địa bàn rộng, công trình nhiều, không đủ sức kiểm tra, giám sát, phó mặc cho các nhà thầu, dẫn đến bớt xén khối lượng, chất lượng công trình kém; công trình sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng có nơi không được giao quản lý tốt; một số nơi chưa quan tâm tích cực tìm giải pháp đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống cho đồng bào nơi có chương trình (tham khảo Hoàng Công Dung).

III.5. Giáo dục, y tế

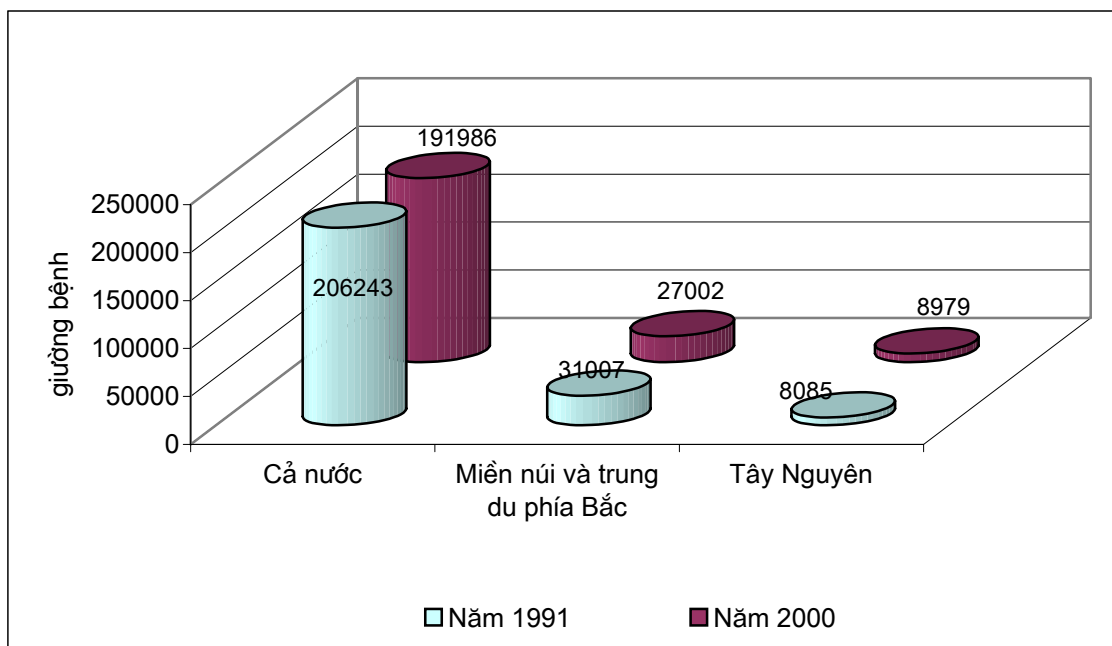
Về giáo dục và y tế ở miền núi, cùng với mấy chỉ tiêu đã có về Chỉ số phát triển con người và xây dựng kết cấu hạ tầng ở các phần trên, lấy 2 chỉ tiêu cơ bản nhất sau đây để xem xét, đó là tổng số học sinh phổ thông và tổng số giường bệnh so sánh chung với cả nước ở 2 thời kỳ 1991 và 2000 (bảng 11):

- Năm 1991, tổng số học sinh phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông) của cả nước là 13.271,4 nghìn em, thì vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên có 2.465,3 nghìn, **chiếm 19,9% tổng số cả nước**. Đến năm 2000, tương ứng là 17.866,6 nghìn em và 3.870,0 nghìn em, **chiếm 21,6%**. Năm 1991, bình quân cứ 1000 dân của cả nước có 184 học sinh phổ thông, thì ở các vùng miền núi nói trên tương ứng có 168 học sinh (ít hơn 16 em) , đến năm 2000, tương ứng cả nước là 230 học sinh thì ở các vùng miền núi có 250 học sinh (nhiều hơn 20 em), **đặc biệt như ở Tây Nguyên, năm 2000, số học sinh phổ thông tăng lên gần gấp 2,4 lần so với năm 1991** (1.107,6 nghìn em so với 456,4 nghìn em), ở các vùng miền núi phía Bắc cũng tăng lên rất lớn **do những năm trước đây trẻ em được đi học quá ít**. Tuy nhiên, nói chung trình độ học vấn của trẻ em và người lớn hiện ở các vùng miền núi nước ta còn thấp xa so với các vùng đồng bằng (xem chỉ số phát triển con người ở phần trên), tỷ lệ số trẻ em chưa đến trường và số người lớn thất học còn lớn, có nơi còn đến 20-30% hoặc cao hơn nữa. Đặc biệt ở các bậc học cao, từ trung học phổ thông trở lên, số học sinh ở miền núi còn rất thấp so với đồng bằng. Lấy ví dụ, vào thời điểm 30/9/2000, các tỉnh miền núi có số học sinh trung học phổ thông thấp nhất là Kon Tum 6477 em, Lai Châu 7260 em, Hà Giang 7735 em và Bắc Cạn 7769 em, trong khi Hà Tây có đến 100.587 em (gấp đến khoảng 13 lần, mà dân số cũng chỉ gấp khoảng 5 lần)... **(cũng cần phải kiểm tra chặt chẽ lại các báo cáo hoàn thành xóa nạn mù chữ và phổ cập tiểu học hiện nay ở một số địa phương miền núi)**.



Đồ thị I.2.10. Số học sinh phổ thông ở miền núi và cả nước năm 1991 và 2000

- Năm 1991, tổng số giường bệnh của cả nước là 206.243 giường, riêng các vùng miền núi tập trung có 39.082 giường, chỉ **chiếm 18,9%**, đến năm 2000, tương ứng là 191.986 giường và 35.981 giường, chiếm **18,7%** (năm 2000 không tính giường bệnh tư nhân). Phải thừa nhận rằng, cùng với sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp chăm lo sức khỏe cho đồng bào các dân tộc ở miền núi trong 10 năm qua đã có cố gắng rất lớn. Nhiều cơ sở y tế được xây dựng thêm hoặc được nâng cấp, số cán bộ y tế về với bản làng nhiều hơn trước, các công tác phòng, chữa bệnh được mở rộng, nhiều ổ dịch bệnh được đẩy lùi. **Tuy vậy, do điều kiện ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, lại đang ở trình độ phát triển xã hội còn thấp, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, tập tục có nhiều nơi còn lạc hậu, cho nên nói chung tình trạng sức khỏe của mọi lứa tuổi, nhất là phụ nữ và trẻ em vẫn chưa cải thiện được nhiều. Số phụ nữ đẻ nhiều con, và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn lớn (có nơi đến 60-70%).** Một điều đã rõ ràng là, tại các địa bàn miền núi, thì so với cấp xã, thôn bản thể hiện như là một cấp độ phù hợp rất tự nhiên đối với việc chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân. Hình thức y tế lưu động cũng cần được tính đến trong điều kiện miền núi và dân tộc có những đặc thù riêng. Các hình thức tổ chức y tế tư nhân, kết hợp quân dân y... đều có vai trò quan trọng (tham khảo Bùi Thế Cường)



Đồ thị I.2.11. Số giường bệnh ở miền núi và cả nước năm 1991 và 2000

Bảng I.2.11. Tổng số học sinh phổ thông và tổng số giường bệnh năm 1991 và 2000 ở 3 vùng miền núi

Năm 1991	Số học sinh phổ thông (1000 h. sinh)	Số giường bệnh (giường)
Cả nước	12.371,4 100%	206.243 100%
Miền núi và trung du phía Bắc	2.008,9	31.007
Tây Nguyên	456,4	8.085
Cộng vùng miền núi	2.465,3 19,9%	39.092 18,9%
Năm 2000		
Cả nước	17.866,6 100%	191.986* 100%
Đông Bắc	2.221,5	21.162
Tây Bắc	540,9	5.840
Tây Nguyên	1.107,6	8.979
Cộng vùng miền núi	3.870,0 21,6%	35.981 18,7%

*Năm 2000, chưa kể giường bệnh y tế tư nhân.

Nguồn: Niên giám thống kê năm 1992 và năm 2000, Nxb Thống kê năm 1993 và 2001, Hà Nội

III.6. Vấn đề giới

Khác với đồng bào người Kinh, tỷ lệ nữ trong đồng bào dân tộc thiểu số **có phần chiếm ngang nhau hơn so với nam giới**. Tỷ lệ này chung trong cả nước là 50,84%, thì tương ứng tại vùng Đông Bắc là 50,34%, còn Tây Bắc chỉ 49,94% và Tây Nguyên 49,50%. Nếu theo con số thống kê đồng loạt trên đây, thì tỷ lệ nữ lại có phần ít hơn - vấn đề này cần đi sâu nghiên cứu vào từng cộng đồng tộc người mới nắm chắc được, **đặc biệt nơi còn chế độ mẫu hệ hoặc song hệ**. Chính vai trò của người mẹ, người con gái trong gia đình từng tộc người có vị trí thế nào, mà sự chi phối cuộc sống gia đình có ảnh hưởng, nhưng nhìn chung vẫn thấy **có một sự phân công lao**

động khá rõ nét cho nam và nữ giới trong các công việc hàng ngày của họ như: nam giới làm những việc nặng nhọc, mạo hiểm, cần nhiều sức lực; nữ giới có công việc gia đình, lao động khéo léo, bền bỉ... Tính bình đẳng (ngang nhau) trong lao động giữa nam và nữ có sự khác biệt đối với từng tộc người, không phải ở đâu cũng giống nhau. Lấy một ví dụ tại bản Tát (người Tày tỉnh Hoà Bình) đã thấy sự phân công lao động trong một gia đình là khá hợp lý (tham khảo Lê Minh Giang) : Các công việc nặng như cày, bừa, lấy gỗ, chặt tre nứa..., phần lớn đều do đàn ông đảm nhận. Người phụ nữ ngoài công việc chăm sóc gia đình như nấu cơm, giặt giũ, lấy nước, lấy củi còn tham gia chủ yếu việc nhặt cỏ cho lúa, tra hạt, thu hoạch và bán sản phẩm thu hoạch. Công việc thu nhặt các sản phẩm rừng như măng, nấm, củi, bông chít, cây thuốc, rau củ cũng do phụ nữ và các em gái đảm nhận là chính. Đối công việc chăn nuôi, phụ nữ chăm sóc lợn gà, còn chăn trâu/bò, cắt cỏ lại là phần việc của trẻ nhỏ... Về mức độ tham gia lao động giữa nữ và nam, đã có một kết quả phỏng vấn thực tế tại 3 thôn ngoại vi thị xã Kon Tum như sau, so sánh giữa 2 thôn dân tộc thiểu số với 1 thôn người Kinh:

Bảng I.2.12. So sánh mức độ lao động giữa nữ và nam

Ai làm việc vất vả hơn	Thôn Yang Roong Dân tộc Rơ ngao	Thôn Klau Klảnh Dân tộc Gia Rai	Thôn Ia Hội Dân tộc Kinh
	n = 35	n = 26	n = 32
Vợ	3 (8,6%)	8 (30,8%)	6 (18,8)
Chồng	11 (31,4%)	5 (19,2%)	7 (21,8%)
Vất vả như nhau	21 (60%)	13 (50%)	19 (59,4%)

Nguồn: Nghiên cứu Phát triển bền vững Tây Nguyên - CRES và sở KH-CN-MT Kon Tum, 2001

Số chủ hộ là nữ vẫn chiếm ít hơn trừ những nơi còn mang nặng chế độ mẫu hệ. **Về quyền quyết định các công việc trong gia đình** thì phần lớn đều do cả hai vợ chồng cùng nhau quyết định, **quyền nắm tài chính gia đình** thì thiên về nữ một cách tuyệt đối cả trong gia đình dân tộc thiểu số cũng như gia đình người Kinh. Tuy vậy, đi sâu vào cuộc sống gia đình từng tộc người và sự tiếp cận của họ với xã hội, vẫn thấy thấy rằng: do điều kiện sinh sống còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, tập quán cổ truyền nặng nề, nên sự ràng buộc người phụ nữ vào công việc gia đình như chăm sóc gia đình (để dày, đông con, chồng hay uống rượu, nghiện ngập...) và các công việc nội trợ khác..., **đã khiến cho phụ nữ dân tộc nói chung chịu nhiều thiệt thòi hơn nam giới**. Ngay những quyền lợi cơ bản nhất đối với nữ như kế hoạch hoá gia đình, học hành, chữa bệnh, tham gia lễ hội ... nhiều nơi còn rất hạn chế. **Nữ giới là một nửa cấu thành xã hội, mà sự bình đẳng giới không được xử lý tiến bộ kịp theo đà phát triển mới thì việc xây dựng gia đình hạnh phúc, cộng đồng cố kết và xã hội bền vững và văn minh đều không thành**. Đây cũng là một vấn đề lớn trong xã hội dân tộc và miền núi ngày nay.

IV. MỘT SỐ ĐIỂM TỔNG QUÁT

Trên đây, người viết báo cáo đã "trả" ra một số vấn đề có lựa chọn về kinh tế và xã hội miền núi và quy nạp vào 3 phần lớn, tuy đã có tính tổng hợp nhất định, nhưng cũng không thể nào trình bày hết được các nội dung của 13 bài viết của các tác giả.

Vấn đề mong muốn là báo cáo đi từ bộ phận và tương đối cụ thể, có định lượng của thực trạng và xu thế diễn biến của tình hình mà có một số phân tích đánh giá bộ phận trước khi thảo

luận để khái quát **kết luận được những vấn đề lớn hơn, bao trùm hơn của toàn cục** gồm cả các vấn đề của tài nguyên - môi trường và văn hoá miền núi. Đối với miền núi nước ta, trong hàng chục năm nay, hầu như các chính sách cụ thể hoặc giải pháp thực thi chính sách cũng như nghiên cứu, đánh giá tình hình, thường thiếu quan điểm hệ thống và không dự tính đầy đủ hiệu quả và hậu quả: mỗi lĩnh vực, mỗi công việc cụ thể trong từng thời gian còn tách rời toàn cục, xa rời lịch sử, đặc biệt là thiếu đối chứng đầy đủ nhân văn, thiếu căn cứ thực tiễn từ người dân, từng tộc người, từng vùng. Hội thảo lần này chính là cơ hội để thảo luận, tranh luận nhiều hơn **vào một số vấn đề bao trùm của miền núi**. Báo cáo này của Tiểu ban kinh tế và xã hội chỉ là một báo cáo trung gian gợi mở một số vấn đề cục bộ trong lĩnh vực kinh tế và xã hội mà thôi. Những phát biểu, thảo luận trong Hội thảo nên tránh căn cứ vào toàn cục gồm đồng thời cả 4 lĩnh vực quan trọng ngang nhau và có quan hệ tương tác mà **lựa chọn tập trung vào một số vấn đề mấu chốt của toàn cục**, khắc phục tình trạng nặng mặt này, nhẹ mặt kia đi đến phiến diện, chủ quan, thậm chí lệch lạc trong tư duy lập luận và tiếp cận chủ đề của hội thảo.

Sau đây, sơ bộ nêu lên mấy điểm tổng quát:

1/ Dân số tăng giảm qua các thời kỳ phát triển cùng với chất lượng dân số là những vấn đề quan trọng hàng đầu, quyết định và chi phối sự phát triển phù hợp, hài hoà và bền vững của các vùng miền núi. Nhìn lại mấy chục năm qua, nhất là trong 5-10 năm gần đây nhất, nhân tố biến động dân số ở nhiều vùng miền núi nước ta đang đặt ra nhiều vấn đề phải quan tâm điều chỉnh hợp lý, không được để tiếp tục tự do, tự phát quá mức khống chế của Nhà nước các cấp. Miền núi ở nhiều nơi hiện nay không phải là những vùng "đất rộng người thưa" đến mức muốn dọn vào đấy bao nhiêu người cũng được. Vấn đề kế hoạch hoá dân số ở miền núi hiện nay không chỉ kế hoạch hoá trong từng gia đình, từng thôn bản, mà quan trọng hơn nữa còn cả trên tầm vĩ mô của từng tiểu vùng và vùng.

2/ Vấn đề đất đai nói chung và đất sản xuất nông, lâm nghiệp nói riêng ở các vùng miền núi nước ta hiện đang trải qua một thời kỳ nan giải, nhất là ở Tây Nguyên và một số địa bàn có nền kinh tế thị trường đã phát triển. Vấn đề đang đặt ra không chỉ từ những điều của pháp luật đã quy định, mà còn cần có sự tham gia trực tiếp và thực sự của người dân, của mỗi cộng đồng tại từng địa bàn cụ thể, ở đó từ lâu đời đã có luật tục, tập quán mà nay vẫn còn thích dụng, cần được kết hợp với nhau một cách đồng thuận. Trong tình hình hiện nay, sự chiểu cố và coi trọng đến tập quán bản địa trong vấn đề quản lý, sử dụng đất đai là điều nên làm và sẽ có kết quả bền vững.

3/ Các vấn đề phát triển kinh tế gắn bó với phát triển xã hội, gìn giữ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hoá là một tổng hoà không thể chia cắt, đặc biệt ở các vùng dân tộc-miền núi vốn có các yếu tố nhạy cảm và tương tác nhanh hơn các vùng đồng bằng. Tăng trưởng kinh tế, cải thiện được một bước đời sống vật chất của dân cư, nhưng hiệu quả lâu bền đến mức nào, hiệu quả cục bộ và trước mắt lớn hơn hay hậu quả để lại cho tương lai lớn hơn. Đó là một trọng điểm tính toán chiến lược đặt ra thường trực cho các cấp hoạch định chính sách và thực thi chính sách. Miền núi phát triển không bền vững kéo theo cả nước phát triển cũng không bền vững.

4/ Tài nguyên - môi trường và văn hoá tại từng địa bàn miền núi, từng tộc người bản địa ngày càng trở nên bức xúc, trong khi hầu hết mọi cố gắng đang lao vào kinh tế với bất cứ giá nào. Phải chăng cần có sự điều chỉnh thích đáng mọi hoạt động của con người, điều chỉnh các hành vi

ứng xử của các cấp lãnh đạo, các tổ chức quần chúng đối với sự nghiệp miền núi hiện nay, không chậm trễ...

5/ Miền núi và đặc biệt là các tộc người nơi đây có các mong muốn và nguyện vọng khác với những nơi khác, bởi vậy khẩu hiệu nêu lên chung chung "miền núi tiến kịp miền xuôi", trong nhiều trường hợp là không thích dụng, thậm chí sai lầm. Nghiên cứu nhân văn ở các vùng miền núi, bởi vậy, trở nên khẩn thiết hơn bao giờ hết. Tìm ra được lời giải cho phát triển bền vững ở miền núi không phải ở những nơi nào khác mà chính là trước hết từ các nguồn nhân văn của từng tộc người.

6/ Những vấn đề có tính thông tin tình hình và các số liệu định lượng đối với nhiều mặt hoạt động kinh tế - xã hội trình bày trong bản báo cáo này sẽ không còn bao nhiêu ý nghĩa, thậm chí lệch lạc, nếu không đặt vào trong khung khổ của phát triển toàn diện xã hội miền núi. Không thể tìm ra đúng đắn phát triển hay tăng trưởng kinh tế nếu chỉ loay hoay với riêng các số liệu và tình hình kinh tế cục bộ và phiến diện./.

V. PHẦN PHỤ LỤC

Bảng PL (phụ lục) I - Diễn biến dân số và mật độ dân số của 3 vùng và 19 tỉnh miền núi trong 10 năm (1990 - 2000)

(Dân số trung bình/năm: đơn vị 1.000 người; Mật độ dân số: người/km²)

	Năm 1990		Năm 1995		Năm 2000	
	Dân số	Mật độ	Dân số	Mật độ	Dân số	Mật độ
Cả nước	66.016,7	200	71.995,5	218	77.685,5	236
11 tỉnh Đông Bắc	7.709,4	118	8.398,9	129	8.952,4	137
1. Hà Giang	488,3	62	550,3	70	618,4	78
2. Cao Bằng	488,9	73	489,2	73	497,4	74
3. Lào Cai	483,0	60	550,1	68	613,6	76
4. Bắc Cạn	226,2	47	254,2	52	280,7	58
5. Lạng Sơn	628,7	76	679,2	82	710,7	86
6. Tuyên Quang	584,2	100	638,8	108	685,5	117
7. Yên Bái	601,1	87	647,7	94	691,6	100
8. Thái Nguyên	914	259	1.005	284	1.054,	298
9. Phú Thọ	1.129,9	315	1.211,7	344	1.273,5	362
10. Bắc Giang	1.310,9	343	1.431	374	1.509,3	395
11. Quảng Ninh	854,2	145	941,7	160	1.017,7	173
3 tỉnh Tây Bắc	1.855,1	52	2.065,7	58	2.287,7	64
12. Lai Châu	465,0	27	535,5	32	613,3	36
13. Sơn La	712,3	51	811,7	58	906,8	65
14. Hoà Bình	677,8	145	718,5	154	767,6	165
4 tỉnh Tây Nguyên	2.681,5	49	3.384,8	62	4.248,0	78
15. Kon Tum	236,6	25	279,5	29	326,5	34
16. Gia Lai	703,4	45	850,7	55	1.020,5	66
17. Đắk Lắk	1.050,0	54	1.398,3	71	1.862,6	95
18. Lâm Đồng	691,5	71	856,3	88	1.038,4	106
19. Bình Phước	419,4	61	533,2	78	687,4	100
Cộng	12.665,4	78	14.382,6	89	16.175,5	100

Nguồn: Ghi chép và tính toán theo Niên giám thống kê năm 2000, Nxb thống kê năm 2001 và Số liệu thống kê 1985-1995

Bảng PL II - Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1995 và 2000 tại 3 vùng và 19 tỉnh miền núi*(Giá so sánh năm 1994 và tỷ đồng)*

	1995	2000	1999/1995(%)
Cả nước	103.374,7	195.321,4	188,9
11 tỉnh Đông Bắc	6.179,2	10.291,5	166,5
1. Hà Giang	44,2	90,4	204,5
2. Cao Bằng	47,3	156,0	329,8
3. Lào Cai	160,2	289,0	180,3
4. Bắc Cạn	17,5	29,9	170,8
5. Lạng Sơn	109,5	182,8	166,7
6. Tuyên Quang	184,9	256,4	138,6
7. Yên Bái	132,3	319,6	241,5
8. Thái Nguyên	1.310,7	1.901,4	145,0
9. Phú Thọ	1.701,2	3.046,0	179,0
10. Bắc Giang	459,7	515,7	112,1
11. Quảng Ninh	2.011,6	3.504,3	174,2
3 tỉnh Tây Bắc	320,5	527,8	164,6
12. Lai Châu	114,6	154,0	134,3
13. Sơn La	52,3	132,0	252,3
14. Hoà Bình	153,6	241,8	157,4
4 tỉnh Tây Nguyên	1.223,8	1905,0	155,6
15. Kon Tum	99,5	164,9	165,7
16. Gia Lai	242,6	424,7	175,0
17. Đắk Lắk	307,5	502,1	163,2
18. Lâm Đồng	574,2	813,3	141,6
19. Bình Phước	276,0	266,3	96,4

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001, trang 260-261***Bảng PL III - Thu nhập bình quân người/tháng tại các vùng năm 1996 và 1999***(Đơn vị 1000 đồng theo giá hiện hành và %)*

	1996	1999	Tốc độ bq 96-99 %/năm
Cả nước	226,7	295,0	8,8
ĐBSH	223,3	260,3	7,6
Đông Bắc và Tây Bắc	173,8	210,0	6,5
Tây Nguyên	265,6	344,7	9,0
Bắc Trung Bộ	174,1	212,4	6,8
Duyên hải nam Trung Bộ	194,7	252,6	9,1
Đông Nam Bộ	378,1	527,8	11,7
ĐBSCL	242,3	342,1	11,0

Nguồn: Ghi chép và tính toán theo Niên giám thống kê năm 2000 và số liệu thống kê Nông, lâm, thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, Hà Nội

Bảng PL IV - Thu nhập bình quân người/tháng năm 1996 và 1999 của các hộ điều tra theo 5 nhóm thu nhập, mỗi nhóm 20% số hộ

(Giá hiện hành 1000 đồng)

	Năm	Chung	Thấp nhất	Dưới trung bình	Trung bình	Khá	Cao nhất	Số lần cao nhất/thấp nhất (lần)
Cả nước	1996	226,7	78,6	134,9	184,4	250,2	574,7	7,3
	1999	295,0	97,0	181,4	254,0	346,7	863,3	8,9
ĐBSH	1996	223,3	79,9	138,6	181,4	234,2	523,1	6,5
	1999	280,3	99,5	172,5	231,6	305,7	696,3	7,0
Đông Bắc & Tây Bắc	1996	173,8	73,2	120,9	164,7	216,7	444,3	6,0
	1999	210,0	78,1	141,2	198,5	262,5	529,3	6,7
Tây Nguyên	1996	265,6	56,4	126,9	183,9	279,0	724,1	12,8
	1999	344,7	62,4	174,9	251,3	379,0	805,0	12,9
Bắc Trung Bộ	1996	174,1	68,9	113,5	148,8	184,9	408,7	5,9
	1999	212,4	74,5	134,1	182,5	230,1	517,7	6,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	1996	194,7	80,1	134,0	172,2	223,1	454,7	5,6
	1999	252,8	91,5	174,5	226,4	306,7	577,3	6,3
Đông Nam Bộ	1996	378,1	118,6	209,3	291,2	415,6	934,7	7,8
	1999	527,8	137,2	389,3	48,4	604,5	1416,0	10,3
ĐBSCL	1996	242,3	89,5	151,5	208,5	274,9	576,2	6,4
	1999	342,1	112,0	205,2	288,2	393,6	879,8	7,8

Nguồn: Ghi chép và tính toán theo Niên giám thống kê năm 2000 và số liệu thống kê Nông, lâm, thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, Hà Nội

Bảng PL V - Tổng số và bình quân đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp/đầu người năm 1991 và năm 2000 của 3 vùng và 19 tỉnh miền núi

(Đơn vị 1000 ha, % và m²/người)

	Năm	Tổng diện tích tự nhiên		Trong đó					
				Đất nông nghiệp			Đất lâm nghiệp		
		Tổng số	%	Tổng số	%	Bq/ng	Tổng số	%	Bq/ng
Cả nước	1991	33.104,	100	7.007,8	21,1	1042	9.617,6	29,0	1430
	2000	32.924,	100	9.345,4	28,3	1203	11.575,	35,1	1490
Vùng Đông Bắc	1991	6.531,1	100	855,0	13,0	1088	1.595,8	24,4	1782
	2000	6.532,6	100	897,9	13,7	1003	2.673,9	40,9	2674
1. Hà Giang	1991	783,1	100	130,5	16,6	2608	207,2	26,4	4142
	2000	788,4	100	134,2	17,0	2170	334,1	42,3	5403
2. Cao Bằng	1991	844,5	100	72,8	8,6	1487	185,5	21,9	3794
	2000	669,1	100	64,7	9,6	1300	263,4	33,8	5295
3. Lào Cai	1991	805,0	100	88,7	11,0	1797	124,1	15,4	2515
	2000	805,7	100	89,3	11,0	1455	249,4	31,0	4064
4. Bắc Cạn	1991	485,7	100	18,1	3,7	780	130,0	26,7	5605
	2000	485,7	100	30,5	6,3	1086	301,7	62,0	10748
5. Lạng Sơn	1991	818,7	100	84,7	10,3	1322	142,2	17,3	2222
	2000	830,5	100	69,0	8,3	971	277,4	33,4	3903
6. Tuyên Quang	1991	580,0	100	90,4	15,5	1514	142,9	24,6	2391
	2000	586,8	100	72,0	12,3	1050	357,3	60,8	5212
7. Yên Bái	1991	680,8	100	77,6	11,3	1268	177,8	26,1	2909
	2000	688,3	100	67,3	9,8	973	264,1	38,3	3819
8. Thái Nguyên	1991	354,1	100	56,9	16,0	609	66,1	18,6	707
	2000	354,1	100	94,6	26,7	897	152,3	43,0	1445
9. Phú Thọ	1991	351,9	100	86,4	24,5	751	56,9	16,1	494
	2000	351,9	100	96,0	27,3	754	134,9	38,3	1059
11. Quảng Ninh	1991	593,8	100	51,1	8,6	584	286,4	48,2	3282
	2000	589,9	100	56,6	9,5	556	228,7	38,7	2247
Vùng Tây Bắc	1991	3.594,4	100	353,8	9,8	1864	551,9	15,3	2908
	2000	3.563,7	100	407,4	11,4	1781	1.037,0	29,1	4533
12. Lai Châu	1991	1.713,3	100	107,4	6,2	2241	132,2	7,7	2759
	2000	1.691,9	100	150,5	8,8	2454	511,6	30,2	8342
13. Sơn La	1991	1.421,0	100	174,0	12,2	2364	198,8	13,9	2701
	2000	1.405,5	100	190,1	13,5	2096	331,1	23,5	3651
14. Hoà Bình	1991	461,1	100	72,4	15,7	1060	220,9	47,9	3236
	2000	466,3	100	66,8	14,3	870	194,3	41,6	2531
Vùng Tây Nguyên	1991	5.618,4	100	454,3	8,0	1623	3.329,9	59,2	11898
	2000	5.447,6	100	1.233,6	22,6	2904	2.993,2	54,9	7046
15. Kon Tum	1991	1.000,0	100	39,7	3,9	1617	605,5	60,5	24724
	2000	961,5	100	92,3	9,5	2827	606,7	63,1	18582
16. Gia Lai	1991	1.621,2	100	157,3	9,7	2150	867,2	53,4	11855
	2000	1.549,6	100	375,5	23,1	3680	750,8	48,4	7357
17. Đắk Lắk	1991	1.980,0	100	174,4	8,8	1584	1.227,1	61,9	11158
	2000	1.960,0	100	524,9	26,8	2818	1.017,9	52,0	5465
18. Lâm Đồng	1991	1.017,2	100	82,9	8,1	1147	630,0	61,9	8718
	2000	976,5	100	240,9	24,6	2320	617,8	63,2	5950
19. Bình Phước	1991	685,6	100	106,8	15,5	2410	273,4	39,8	6171
	2000	685,6	100	431,7	63,0	6280	187,6	27,3	2741

Nguồn: Ghi chép và tính toán theo Niên giám thống kê năm 2000 và số liệu thống kê Nông, lâm, thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, Hà Nội

Bảng PL Va - Diện tích rừng và độ che phủ rừng tại thời điểm 31/12/1999 của 19 tỉnh*(ha và %)*

Địa phương	Diện tích rừng (ha)	Che phủ (%)	Địa phương	Diện tích rừng (ha)	Che phủ (%)
Cả nước	10.915.592	33,2			
Đông Bắc	2.342.247	35,9	11.Q.Ninh	221.815	37,6
1.Hà Giang	284.537	36,1	Tây Bắc	963.441	27,0
2.Cao Bằng	208.586	31,2	12.Lai Châu	485.986	28,7
3.Lào Cai	240.184	29,8	13.Sơn La	310.135	22,1
4.Bắc Cạn	235.247	48,4	14.Hoà Bình	167.320	35,9
5.Lạng Sơn	243.331	29,3	Tây Nguyên	2.991.653	54,9
6.T.Quang	297.128	50,6	15.Kon Tum	612.489	63,7
7.Yên Bái	258.918	37,6	16.Gia Lai	742.672	47,9
8.T.Nguyên	139.432	39,4	17.Đắk Lắk	1.017.955	51,9
9.Phú Thọ	115.105	32,7	18.Lâm Đồng	618.537	63,3
10.Bắc Giang	97.975	25,6	19.B.Phước	164.959	24,1

Bảng PL VI - Đất nông nghiệp, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (GO) và giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân/1 ha đất nông nghiệp của 3 vùng và 19 tỉnh miền núi

(Đơn vị 1000 ha đất nông nghiệp; GO tỷ đồng/giá cố định năm 1994 và bình quân triệu đồng/1 ha đất nông nghiệp)

	1995			1999		
	Đất nông nghiệp	GO NN	Bq GO/ha đất NN	Đất nông nghiệp	GO NN	BqGO/ha đất nn
Cả nước	7.357,5	82.307,1	11,2	9.345,4	102.932,9	11,0
11 tỉnh Đông Bắc	690,1	6.549,8	9,5	897,9	7.910,6	8,8
1. Hà Giang	81,8	381,7	4,7	134,2	447,3	3,3
2. Cao Bằng	56,3	532,6	9,5	64,7	590,5	9,1
3. Lào Cai	57,6	304,7	5,3	89,3	403,6	4,5
4. Bắc Cạn	18,9	214,7	11,3	30,5	241,2	7,9
5. Lạng Sơn	43,8	632,0	14,4	69,0	750,7	10,9
6. Tuyên Quang	71,1	501,6	7,0	72,0	612,4	8,5
7. Yên Bái	73,1	445,6	6,0	67,3	556,4	8,3
8. Thái Nguyên	59,4	766,0	12,9	94,6	900,5	9,5
9. Phú Thọ	77,5	864,4	11,1	96,0	1.034,0	10,8
10. Bắc Giang	102,5	1.423,6	13,8	123,7	1.756,2	14,2
11. Quảng Ninh	57,1	482,9	8,4	56,6	617,8	11,0
3 tỉnh Tây Bắc	352,4	1.567,5	4,4	407,4	1.918,3	4,7
12. Lai Châu	113,3	349,1	3,1	150,5	423,6	2,8
13. Sơn La	172,6	625,8	3,6	190,1	799,1	4,2
14. Hoà Bình	66,5	592,6	8,9	66,8	695,6	10,4
4 tỉnh Tây Nguyên	581,2	4.825,2	8,3	1.233,6	8.512,0	6,9
15. Kon Tum	34,8	290,4	8,8	92,3	429,9	4,6
16. Gia Lai	213,3	834,0	3,9	375,5	1.436,0	3,8
17. Đắk Lắk	224,7	2.056,6	9,1	524,9	4.399,0	8,4
18. Lâm Đồng	108,3	1.194,2	11,0	240,9	2.247,1	9,3
19. Bình Phước	165,7	687,9	4,1	431,7	1.102,4	2,5

Nguồn: Ghi chép và tính toán theo Niên giám thống kê năm 2000 và số liệu thống kê Nông, lâm, thủy sản Việt Nam 1975-2000, Nxb Thống kê, Hà Nội

**Bảng PL VII - Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt (và bình quân đầu người)
của 3 vùng và 19 tỉnh miền núi năm 1995 và 2000:**

(Diện tích : 1000 ha; Sản lượng : 1000 tấn; Bình quân kg/người)

	Diện tích		Sản lượng		Sản lượng bq/ng		Trong đó: Lúa		Ngô	
	1995	2000	1995	2000	1995	2000	1995	2000	1995	2000
Cả nước	7.322,	8.368,	2614,	3448,	363,1	443,9	346,7	419,0	16,4	24,9
11 tỉnh Đông Bắc	840,3	731,7	1700,	2511,	202,5	280,5	173,5	232,5	29,0	48,0
1.Hà Giang	61,7	73,0	127,3	192,3	231,3	311,0	148,8	195,7	82,5	115,3
2.Cao Bằng	65,9	60,1	147,7	164,6	301,9	330,9	188,8	178,5	113,	152,4
3.Lào Cai	52,4	59,6	110,2	150,0	200,3	244,5	150,0	182,0	50,3	62,5
4.Bắc Cạn	21,3	28,0	55,6	88,6	218,7	315,6	198,7	243,3	20,0	72,3
5.Lạng Sơn	55,8	58,9	150,1	187,8	221,0	264,2	189,2	204,0	31,8	60,2
6.Tuyên Quang	52,5	55,8	158,5	235,5	248,1	343,5	209,3	290,2	38,8	53,3
7.Yên Bái	44,6	49,8	130,1	170,0	200,9	245,8	186,3	217,6	14,6	28,2
8.Thái Nguyên	64,4	79,3	189,5	297,7	188,6	282,4	178,5	253,4	10,1	29,0
9.Phú Thọ	79,8	87,8	207,5	331,3	171,2	260,1	151,5	227,0	19,7	33,1
10.Bắc Giang	117,6	126,1	301,6	504,5	210,8	334,3	201,0	315,1	9,8	19,2
11.Quảng Ninh	47,9	53,3	122,7	188,9	130,3	185,6	123,9	172,9	6,4	12,7
3 tỉnh Tây Bắc	201,6	240,9	425,2	607,7	205,8	265,6	159,2	173,0	49,6	92,6
12.Lai Châu	74,6	82,9	130,9	171,7	244,4	280,0	188,2	213,1	56,2	66,9
13.Sơn La	68,8	93,1	145,0	225,4	178,6	248,6	122,4	113,9	56,2	134,
14.Hoà Bình	58,2	64,9	149,3	210,6	207,8	274,4	179,1	210,9	28,7	63,5
4 tỉnh Tây Nguyên	179,7	255,6	542,4	872,8	160,2	205,5	126,9	136,6	33,3	68,9
15. Kon Tum	22,0	24,9	45,7	64,3	163,5	196,9	146,3	156,5	17,2	40,4
16. Gia Lai	69,2	80,1	130,5	225,9	153,4	221,4	136,2	166,6	17,2	54,8
17. Đắk Lắk	88,5	105,7	242,5	426,2	173,4	228,8	137,2	137,5	36,2	91,3
18. Lâm Đồng	42,2	44,9	123,7	156,4	144,5	150,6	94,3	99,2	50,2	51,4
19. Bình Phước	28,1	21,0	40,9	47,4	76,7	69,0	71,6	46,4	5,1	22,6

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000 và "Số liệu thống kê Nông, lâm, thủy sản Việt Nam 1985-1995", Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001 và 1996

Bảng PL VIII - Diện tích cây công nghiệp hàng năm của 3 vùng và 19 tỉnh miền núi năm 1995 và năm 1999

(1000 ha)

	Đậu tương		Lạc		Mía		Thuốc lá		Bông	
	1995	1999	1995	1999	1995	1999	1995	1999	1995	1999
Cả nước	121,1	129,2	259,9	248,2	224,8	350,8	27,7	32,5	17,5	22,4
11 tỉnh Đông Bắc	31,8	33,9	30,2	32,0	8,7	17,3	4,0	5,7	1,0	0,9
1.Hà Giang	3,2	5,9	1,6	1,9	0,3	0,4	0	0	0,4	0,2
2.Cao Bằng	7,5	6,2	0,6	0,6	1,1	2,7	0,7	1,2	0	0
3.Lào Cai	3,0	3,7	0,6	0,7	1,2	2,6	0	0	0,5	0,5
4.Bắc Cạn	0,7	1,2	0,4	0,3	0,3	0,5	0	0,3	0	0,1
5.Lạng Sơn	2,4	2,1	2,0	1,5	0,6	0,4	1,9	3,2	0	0
6.Tuyên Quang	2,5	1,8	2,8	3,0	2,4	7,0	0	0	0	0
7.Yên Bái	0,6	1,0	0,6	0,9	1,1	1,1	0	0	0,1	0,1
8.Thái Nguyên	2,6	3,3	6,3	5,9	0,6	1,1	0,1	0,2	0	0
9.Phú Thọ	1,1	1,6	5,5	7,3	0,4	0,8	0	0	0	0
10.Bắc Giang	6,1	5,6	6,9	7,5	0,4	0,3	1,3	0,8	0	0
11.Quảng Ninh	2,1	1,5	2,9	2,4	0,3	0,4	0	0	0	0
3 tỉnh Tây Bắc	14,1	13,9	5,8	6,3	6,2	12,1	0	0	3,0	2,1
12.Lai Châu	2,7	3,6	0,9	1,3	0,4	0,4	0	0	1,4	0,9
13.Sơn La	8,0	8,4	1,0	1,2	0,9	4,7	0	0	1,6	1,3
14.Hoà Bình	3,4	1,9	3,9	3,8	4,9	7,0	0	0	0	0
4 tỉnh Tây Nguyên	12,1	12,0	23,5	18,8	14,5	32,5	2,3	2,6	1,8	10,0
15.Kon Tum	0	0	0,5	0,4	1,8	3,9	0,1	0		
16.Gia Lai	0,2	0,1	6,0	4,7	5,3	14,6	1,5	2,2		
17.Đắk Lắk	9,8	11,2	16,0	13,2	4,2	9,4	0	0	1,8	9,9
18.Lâm Đồng	2,0	0,5	1,0	0,5	3,2	4,6	0,7	0,3	0	0,1
19.Bình Phước	0,1	0,2	1,8	2,5	0,1	3,7	0	0,1	0	0,6

Bảng PL IX - Diện tích cây công nghiệp lâu năm của 3 vùng và 19 tỉnh miền núi năm 1995 và năm 1999

(1000 ha)

	Chè		Cà phê		Cao su		Tiêu		Điều	
	1995	1999	1995	1999	1995	1999	1995	1999	1995	1999
Cả nước	66,742	84,612	186,44	397,44	278,39	394,30	7,038	14,963	189,4	189,7
11 tỉnh Đông Bắc	36,689	45,886	0	0	0	0	0	0	0	0
1.Hà Giang	6,343	9,505	0	0						
2.Cao Bằng	0,185	0,358	0	0						
3.Lào Cai	1,635	1,402	0	0						
4.Bắc Cạn	0,195	0,736	0	0						
5.Lạng Sơn	0,645	3,394	0	0						
6.Tuyên Quang	4,161	8,781	0	0						
7.Yên Bái	7,009	0,317	0	0						
8.Thái Nguyên	8,073	12,623	0	0						
9.Phú Thọ	7,429	7,886	0	0						
10.Bắc Giang	0,685	0,616	0	0						
11.Quảng Ninh	0,329	0,268	0	0						
3 tỉnh Tây Bắc	5,489	5,619	1,591	3,585	0	0	0	0	0	0
12.Lai Châu	0,950	1,600	0	0						
13.Sơn La	2,005	1,951	1,591	3,585						
14.Hoà Bình	2,534	2,068	0	0						
4 tỉnh Tây Nguyên	15,596	21,863	147,45	315,73	45,134	89,833	1,168	3,298	28,1	22,3
15.Kon Tum	0,050	0,061	3,270	9,613	4,283	12,005	0	0	0	0
16.Gia Lai	1,684	1,165	18,599	43,499	21,702	50,764	0,137	0,884	11,5	7,4
17.Đắk Lắk	0,329	0,219	87,170	175,22	19,149	27,064	1,007	2,277	9,3	6,4
18.Lâm Đồng	13,533	20,418	38,410	87,396	0	0	0,024	0,137	7,3	8,5
19. Bình Phước	0	0	4,519	17,778	62,550	84,319	2,043	4,816	58,5	64,8

Bảng PL X - Số lượng gia súc của 3 vùng và 19 tỉnh miền núi năm 1995 và 2000

(1000 con)

	Trâu			Bò			Lợn		
	1995	2000	%	1995	2000	%	1995	2000	%
Cả nước	2962,8	2897,2	97,8	3638,9	4127,9	113,4	16306,4	20193,8	123,8
11 tỉnh Đông Bắc	1210,1	1251,9	103,4	418,7	507,4	121,2	2868,9	3509,8	122,3
1. Hà Giang	110,5	132,2	119,6	42,7	54,6	127,8	195,3	248,0	127,0
2. Cao Bằng	140,5	108,7	77,3	106,7	104,2	97,6	272,6	245,0	89,8
3. Lào Cai	90,9	100,3	110,3	8,7	17,6	202,3	185,4	229,1	123,6
4. Bắc Cạn	82,5	87,0	105,4	12,3	32,5	264,2	125,2	157,2	125,5
5. Lạng Sơn	198,6	188,8	95,0	33,0	42,5	128,8	220,8	277,5	125,6
6. Tuyên Quang	122,9	137,4	111,8	19,1	19,3	101,0	217,9	266,1	122,1
7. Yên Bái	75,5	83,3	110,3	26,1	30,1	115,3	226,6	283,0	124,9
8. Thái Nguyên	103,0	135,9	131,9	12,0	23,4	195,0	258,4	348,1	134,7
9. Phú Thọ	84,8	88,5	104,3	92,0	100,5	109,2	377,5	448,3	118,7
10. Bắc Giang	138,8	125,3	90,3	55,3	68,0	122,9	551,7	718,3	130,2
11. Quảng Ninh	62,1	64,4	103,7	10,8	14,6	135,2	237,5	289,2	121,7
3 tỉnh Tây Bắc	319,8	374,7	117,1	128,9	158,2	122,7	728,5	867,5	119,0
12. Lai Châu	102,9	127,1	123,5	15,0	22,7	151,3	171,8	232,4	135,3
13. Sơn La	107,3	119,2	111,0	72,6	87,6	120,6	311,0	340,4	109,4
14. Hoà Bình	109,6	128,3	117,0	41,3	48,0	116,2	245,7	294,7	119,9
4 tỉnh Tây Nguyên	69,1	68,4	98,9	436,9	524,9	120,1	783,0	1122,8	143,4
15. Kon Tum	10,0	11,8	118,0	45,7	61,6	134,8	74,5	123,9	166,3
16. Gia Lai	14,5	16,4	113,1	226,9	286,4	126,2	238,2	302,0	126,8
17. Đắk Lắk	21,8	22,7	104,1	113,2	119,5	105,5	315,1	497,8	157,9
18. Lâm Đồng	22,8	17,5	76,7	51,1	57,4	112,3	155,2	199,0	128,2
19. Bình Phước	14,2	17,4	122,5	15,1	26,2	173,5	87,5	134,5	153,7

Bảng PL XI - Diện tích rừng đến năm 2000 của 3 vùng và 19 tỉnh miền núi

(1000 ha)

	Diện tích rừng	Trong đó		
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	% so với tổng số
Cả nước	10.915,6	9.444,2	1.471,4	13,4
11 tỉnh Đông Bắc	2.342,1	1.880,8	461,3	19,6
1. Hà Giang	284,5	262,9	21,6	7,5
2. Cao Bằng	208,5	199,7	8,9	4,2
3. Lào Cai	240,2	202,6	37,6	15,6
4. Bắc Cạn	235,2	224,1	11,1	4,7
5. Lạng Sơn	243,3	184,0	59,3	24,3
6. Tuyên Quang	297,1	235,6	61,5	20,7
7. Yên Bái	258,9	180,4	78,5	30,3
8. Thái Nguyên	139,4	99,8	39,6	28,4
9. Phú Thọ	115,1	56,5	58,6	50,9
10. Bắc Giang	98,0	64,4	33,6	34,2
11. Quảng Ninh	221,8	170,8	51,0	22,9
3 tỉnh Tây Bắc	963,4	884,4	79,0	8,2
12. Lai Châu	486,0	473,8	12,2	2,5
13. Sơn La	310,1	287,2	22,9	7,3
14. Hoà Bình	167,3	123,4	43,9	22,6
4 tỉnh Tây Nguyên	2.991,7	2.930,4	61,3	2,0
15. Kon Tum	612,5	602,5	10,0	1,6
16. Gia Lai	742,7	728,4	14,3	1,9
17. Đắk Lắk	1.018,0	1.008,3	9,7	0,9
18. Lâm Đồng	618,5	591,2	27,3	4,4
19. Bình Phước	165,0	154,0	11,0	5,8

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, năm 2001.

Bảng PL XII - Giá trị sản xuất lâm nghiệp của 3 vùng và 19 tỉnh năm 1995 và 2000*(tỷ đồng, giá so sánh năm 1994)*

	Năm 1995	Năm 2000	Tăng 2000/1995 (%)
Cả nước	5033,7	5652,5	112,3
11 tỉnh Đông Bắc	1238,2	1732,2	139,9
1. Hà Giang	101,6	133,6	131,5
2. Cao Bằng	80,2	157,2	196,0
3. Lào Cai	152,9	187,1	122,3
4. Bắc Cạn	137,3	97,1	70,7
5. Lạng Sơn	167,5	362,5	216,4
6. Tuyên Quang	81,1	178,5	220,0
7. Yên Bái	74,5	267,8	359,5
8. Thái Nguyên	55,0	51,3	93,3
9. Phú Thọ	163,9	111,9	68,3
10. Bắc Giang	117,0	116,3	99,4
11. Quảng Ninh	107,2	78,9	73,6
3 tỉnh Tây Bắc	460,7	579,2	125,7
12. Lai Châu	177,5	202,0	113,8
13. Sơn La	160,7	224,2	139,5
14. Hoà Bình	122,5	153,0	124,9
4 tỉnh Tây Nguyên	419,0	354,3	84,5
15. Kon Tum	50,3	59,4	118,1
16. Gia Lai	106,8	68,3	63,9
17. Đắk Lắk	204,9	159,7	77,9
18. Lâm Đồng	57,0	66,9	117,3
19. Bình Phước	8,1	21,6	266,6

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, năm 2001.

Bảng PL XIII - Diện tích rừng trồng tập trung và sản lượng khai thác gỗ, củ hàng năm (1991,1995 và 2000) của 3 vùng và 19 tỉnh

(Diện tích 1000 ha; sản lượng khai thác gỗ 1000 m³, khai thác củ 1000 stere)

	Diện tích trồng				Khai thác gỗ				Khai thác củ			
	1991	1995	2000	2000/95 (%)	1991	1995	2000	2000/95 (%)	1991	1995	2000	2000/95 (%)
Cả nước	123,9	209,6	196,0	93,7	3210	2793	2570	92,0	30237	29828	24842	83,3
11 tỉnh Đông Bắc		44,9	66,8	148,7	981,0	572,0	529,0	92,6	13503	10187	8881,4	87,2
1. Hà Giang	9,2	3,4	8,7	255,8	43,7	58,5	61,7	105,5	973,0	1050,0	980,7	93,4
2. Cao Bằng	0,1	0,6	4,0	666,6	50,7	50,8	32,4	63,8	1911	2100,0	1417,0	67,4
3. Lào Cai	1,2	4,1	2,4	58,5	27,5	48,6	25,0	51,4	1206	1046,0	999,3	95,5
4. Bắc Cạn		1,4	6,1	435,7		22,3	22,0	98,6		324,0	459,7	141,8
5. Lạng Sơn	0,5	2,5	15,2	608,0	49,0	63,0	63,9	101,4		1406,0	1278,5	
6. Tuyên Quang	4,0	5,6	3,7	66,0	94,4	65,7	90,2	137,3		717,0	971,5	135,5
7. Yên Bái	3,2	8,6	6,5	75,6	114,0	56,0	105,0	188,0	1317	1293,0	1612,0	124,7
8. Thái Nguyên		2,0	1,9	95,0		39,7	11,9	29,9		406,0	329,2	81,0
9. Phú Thọ		3,8	4,1	107,9		65,8	47,2	71,7		768,0	449,7	58,5
10. Bắc Giang		5,6	6,9	123,2		65,6	35,5	54,1		409,0	136,0	33,2
11. Quảng Ninh	2,4	7,3	7,3	100,0	60,0	36,0	34,7	96,4		668,0	247,8	37,1
3 tỉnh Tây Bắc	17,9	8,0	15,5	193,7	272,0	254,0	336,0	132,3	3315	3169,0	3348,1	105,6
12. Lai Châu	0,9	2,2	1,8	81,8	116,0	125,0	108,0	86,9	1200	1158,0	1211,4	104,6
13. Sơn La	1,9	3,4	7,9	232,3	109,0	101,0	87,1	86,2	1039	1011,0	1133,7	112,1
14. Hoà Bình	15,1	2,4	5,8	241,6	46,1	28,0	140,0	501,0	1076	1000,0	1003,0	100,3
4 tỉnh Tây Nguyên	4,0	11,1	13,3	119,8	767,0	415,0	372,0	89,7	2668	2708,0	1549,6	57,2
15. Kon Tum	0,4	3,1	3,6	116,1	99,7	42,0	31,8	75,7	363	387,0	276,5	71,4
16. Gia Lai	0,6	2,1	3,5	166,6	97,5	84,4	137,0	162,5	105	150,0	292,9	195,2
17. Đắk Lắk	1,4	2,8	4,3	153,5	338,0	200,0	165,0	82,3	1540	1644,0	674,0	41,0
18. Lâm Đồng	1,6	3,1	1,9	61,3	231,0	88,0	38,5	43,7	660	527,0	306,2	58,1
19. Bình Phước		0,7	2,1	300,0		9,0	55,3	614,4		45,4	20,8	45,8

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, năm 2001.

Bảng PL XIV - Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế trong nước năm 1995 và 1999 phân theo 3 vùng và 19 tỉnh miền núi

(Giá hiện hành và tỷ đồng)

	1995	1999	1999/1995 (%)
Cả nước	120560,0	198292,2	164,4
11 tỉnh Đông Bắc	6020,9	10506,1	174,5
1. Hà Giang	141,6	246,0	173,7
2. Cao Bằng	237,9	467,0	196,3
3. Lào Cai	245,5	455,0	185,3
4. Bắc Cạn	117,0	273,0	233,3
5. Lạng Sơn	451,3	733,1	162,4
6. Tuyên Quang	338,6	619,2	182,8
7. Yên Bái	380,9	522,7	137,2
8. Thái Nguyên	858,5	1142,3	133,0
9. Phú Thọ	1139,8	1720,4	150,9
10. Bắc Giang	515,8	1200,5	232,7
11. Quảng Ninh	1594,0	3126,9	196,1
3 tỉnh Tây Bắc	1303,1	1901,1	145,9
12. Lai Châu	325,9	552,6	169,5
13. Sơn La	537,3	905,8	168,5
14. Hoà Bình	439,9	442,7	100,6
4 tỉnh Tây Nguyên	3250,0	6466,5	198,9
15. Kon Tum	152,4	393,5	258,2
16. Gia Lai	831,5	1358,0	163,3
17. Đắk Lắk	1316,3	3249,8	246,8
18. Lâm Đồng	949,8	1465,2	154,2
19. Bình Phước	1048,9	1202,7	114,6

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, năm 2001.

Bảng PL XV - Tổng số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2000 phân theo 3 vùng và 19 tỉnh miền núi

(Số dự án và triệu USD)

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký	Trong đó, vốn pháp định
Cả nước	3.128	36.210,0	16.600,8
11 tỉnh Đông bắc	153	1.596,2	631,3
1. Hà Giang	1	0,5	0,5
2. Cao Bằng	1	1,5	1,5
3. Lào Cai	9	29,2	13,5
4 & 5. Bắc Cạn và Thái Nguyên	15	64,8	29,9
6. Lạng Sơn	15	12,9	9,0
7. Tuyên Quang	2	8,2	2,9
8. Yên Bái	6	16,3	11,1
9. Phú Thọ và Vĩnh Phúc	37	441,2	191,9
10. Bắc Giang và Bắc Ninh	11	143,3	60,9
11. Quảng Ninh	56	878,3	310,1
3 tỉnh Tây Bắc	11	54,6	18,6
12. Lai Châu	2	14,2	4,4
13. Sơn La	3	21,6	7,9
14. Hoà Bình	6	18,8	6,3
4 tỉnh Tây Nguyên	62	926,4	158,8
15. Kon Tum	0	0	0
16. Gia Lai	3	29,9	19,1
17. Đắk Lắk	6	28,9	12,0
18. Lâm Đồng	53	867,6	127,7
19. Bình Phước và Bình Dương	389	2.015,4	926,3

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2000, Nxb Thống kê, Hà Nội, năm 2001.

Một số chỉ tiêu kế hoạch 5 năm (2001-2005) của 19 tỉnh miền núi

(Theo Bản tin của ban Kinh tế T.U, các số từ tháng 5-11/2001, rút ra từ các Nghị quyết Đại hội đảng bộ các tỉnh)

Tỉnh	Tăng GDP/năm và từng ngành	GDP bình quân đầu người năm 2005	Cơ cấu kinh tế vào năm 2005	Thu nhập bq đầu người vào năm 2005. Xuất khẩu	Lương thực có hạt và bq đầu người/ năm 2005,	Trình độ học vấn và Tỷ lệ tăng dân số
1. Hà Giang	11%/năm : nông, lâm 5% CN,XD 15% dịch vụ 18%	GDP bq đầu người tăng gấp 1,85 lần so với năm 2000	Nông, lâm 41% CN,XD 29% Dịch vụ 30%	3,2 triệu đồng (230USD) Xuất khẩu: 30 triệu USD/2005	23 vạn tấn/ 2005 và 330kg/người/ 2005	>95% trẻ em từ 6-14 tuổi đi học Tăng dân số 1,7% vào năm 2005
2. Cao Bằng	10%/năm	350 USD/2005	Nông, lâm 47% CN, XD 18% Dịch vụ 35%	Xuất khẩu : 15-20 triệu USD năm 2005	18,5-19 vạn tấn GO trên ha NN: >15tr,đ. 45-47% che phủ rừng	100% số xã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, 50% phổ cập THCS
3. Lào Cai	7-7,5%/năm		Nông lâm 41% CN,XD 25% Dịch vụ 34%	3,7-4 triệu đồng/ 2005 XK 20 triệu USD	18,6 vạn tấn Độ che phủ rừng: 41%	Tỷ lệ lao động được đào tạo 21-23% Tăng dân số 1,8%
4. Tuyên Quang	10%/năm		Nông lâm 42% CN,XD 27% Dịch vụ 31%	4,8 triệu đồng/ 2005 XK tăng 11%/năm	30 vạn tấn/bq năm 490 kg/bq năm/ng 64% che phủ rừng	Giảm sinh hàng năm 0,06% 65% số thôn đạt thôn bản văn hoá
5. Lạng Sơn	10-10,5%/năm Nông lâm 5,6% CN,XD 18,2% Dịch vụ 14,2%		Nông lâm 42% CN,XD 16,2% Dịch vụ 41,8%	4,9 triệu đồng (350 USD), gấp 1,63 lần so 2000 XK tăng 12%/năm	21,3 vạn tấn Độ che phủ rừng: 45%	Tỷ lệ lao động được đào tạo 20-22%. Giảm tỷ lệ sinh 0,05-0,06%/năm 60% xã phường THCS
6. Bắc Cạn	12%/năm Nông lâm 5% CN,XD 35% Dịch vụ 15%		Nông lâm 41% CN,XD 24% Dịch vụ 35%	XK đạt 5 triệu USD năm 2005	11 vạn tấn Độ che phủ rừng: 60%	Lao động được đào tạo 20% Tăng dân số 1,4% 90% xã phường THCS
7. Thái Nguyên	7%/năm Nglâm 3,5-4% CNXD 9-9,5% DV 7-8%		Nông lâm 31-32% CN,XD 34-35% Dịch vụ 33-34%	Thu nhập tăng 1,5 lần so hiện nay XK tăng 8%/năm	31,5 vạn tấn Độ che phủ rừng: 45%	Hoàn thành phổ cập THCS Giảm tỷ lệ sinh 0,04%/năm
8. Yên Bái	9,5%/năm Ng lâm 5-5,5% CNXD 11-12% DV 13-14%		Nông lâm 41% CN,XD 28% Dịch vụ 31%	4,2 triệu đồng XK tăng 15%/năm	18,7 vạn tấn	Lao động qua đào tạo 25% Tỷ lệ tăng dân số 1,3%/năm 2005 50% xã phường THCS
9. Lai Châu	8-9% Ng lâm 4-5% CN,XD 13-14% Dịch vụ 9-10%		Nông lâm 35% CN,XD 22% Dịch vụ 43%	200 USD XK 2,2-2,5 triệu USD	21,5-22 vạn tấn Độ che phủ rừng: 40%	Tăng dân số còn dưới 2,2%, quy mô dân số không quá 67 vạn người Phổ cập THCS ở vùng I
10. Sơn La	9-10%/năm	GDP bình quân đầu người tăng gấp 1,5 lần	Ng lâm 48-50% CN,XD 14-15% Dịch vụ 36-37%	XK tăng gấp 3 lần đạt 20 triệu USD	30 vạn tấn Độ che phủ rừng 40%	Giảm sinh 0,07-0,09%/năm 40% xã đạt THCS
11. Hoà Bình	8%/năm		Nông lâm ngư 42% CN,XD 23% Dịch vụ 35%	>4 triệu đồng XK 15-20 triệu USD	25 vạn tấn Độ che phủ rừng : 45%	Tăng dân số 1,2% Các xã phường vùng I và II đạt THCS

12. Phú Thọ	9-10%/năm Nglâm 4,55% CNXD 15-16% DV 11-12%		Nông lâm 24,5% CN,XD 39,8% Dịch vụ 35,7%	Thu nhập bq tăng 1.5-1,6 lần so 2000 XK120-125TrUSD	40-41 vạn tấn Độ che phủ rừng : 45%	Tăng dân số dưới 1,1% Đến 2003, hoàn thành giáo dục THCS
13. Quảng Ninh	12-13%/năm Nglâm 5,3-5,5% CNXD 16% DV 15%	GDP bình quân đầu người gấp 2 lần so 2000		XK tăng bình quân 15-20%/năm	25 vạn tấn Độ che phủ rừng: 45%	Tăng dân số 1,3% Đạt chuẩn giá dục THCS
14. Bắc Giang	8%/năm Ng lâm 6% CN,XD 17% DV 7,5%	280 USD	Nông lâm 45,5% CN,XD 20% Dịch vụ 34,5%	XK đạt 25-30 triệu USD	55 vạn tấn Độ che phủ rừng: 38,7%	Lao động qua đào tạo 20% Tăng dân số 1,1%
15. Kon Tum	13-14%/năm NL 10-11% CNXD 28-29% DV 11-12%	280-300 USD	NL 40-41% CNXD 21-22% DV 38-39%	XK 8-10 triệu USD	8,2-8,5 vạn tấn 220 kg/người Che phủ rừng 66-67%	Lao động qua đào tạo 25% Dân số tăng < 2%
16. Gia Lai	12%/năm NL 8,5% CNXD 15,5% DV 13%	Gấp 1,5 lần so với 2000	NL 49,5% CNXD 26% DV 24,5%	XK 160 triệu USD	30 vạn tấn Che phủ rừng 50%	Lao động qua đào tạo 20%
17. Đắk Lắk	9-10%/năm NL 7-8% CNXD 16-17% DV 11-13%	500 USD	NL 72-73% CNXD 10-11% DV 17-18%	XK 2001-2005 1,8-2 tỷ USD	50 vạn tấn	Phổ cập THCS đô thị, vùng I và II Dân số tăng 2,1%
18. Lâm Đồng	11-12%/năm	5,5-6 triệu đồng= 400 USD	Nông lâm 48% CNXD 21% DV 31%	XK bình quân tăng 13%/năm	18,5 vạn tấn Che phủ rừng 65%	Lao động qua đào tạo 20%. Đạt THCS 50% Dân số tăng 1,7%
19. Bình Phước	9,5-10%/năm		Nông lâm 54% CN,XD 20% Dịch vụ 26%	300 USD/2005 XK 200 triệu USD		Giảm sinh 0,08%/năm. 60-65% xã phường đạt THCS

(Người trích dẫn : **Chu Hữu Quý**)

SUMMARY

Issues covered in this paper include:

+ Population issues:

Population growth rate in the Vietnam upland areas was under very high level during the last ten years, especially in the Tay Nguyen region. Rapid population growth in the upland areas was caused mainly by migration both in free emigration and government's emigrate policy from lowland areas to upland areas.

The current status of population distribution, population structure and quality of population in some upland areas are still not suitable: The rate of Kinh people has been increasing with a very high level, youthful rate is very high while old people rate is still low, ethnic minorities's knowledge is low compared with Kinh people.

population growth situation in the upland areas have had negative impacts on the upland's sustainable development in the terms of socio-economic, natural resources - environment and culture

+ Economic issues:

Economic Growth rate in the 3 areas of upland region has been increased in past ten years, especially in the Tay Nguyen region, however, upland's development has been falling behind other areas of Vietnam, in general. The GDP rate of 3 upland regions make up only 11,1% of the total national GDP, lower than figure in the last 10 years. (15,4%).

Agriculture plays a very important role in the economic structure in the upland (32-53% while the national rate is only 25%).

The level of industrialisation and modernisation according to value indicators and growth rate is still at the lowest level compared with country as a whole. Average income per capita of 2000 in Tay Nguyen region is at the highest level (344,700/person), but the number of poor households is at highest, make up 21,2% (national rate is 13,3%).

Agro-forestry production in the upland areas has been considerably improved during last ten years: production value and growth rate are risen. In the economic retransformation there is a promoted replacement of crops: industrial tree, fruit tree and livestock, some concentrated production regions were established, the average food productivity per capita has risen, and poverty has been considerably reduced... However, Agricultural land in some areas has encroached upon forest land, farming at the low level, agricultural production value is much lower compared with other lowland areas. The forest cover increased, but quality of forest is still not high.

+ Social issues:

Upland social has a lot of fluctuation both in positive and negative side and also include irrational and unstable. One of the biggest fluctuation was caused by both free emigration and government's emigrate policy from lowland areas to upland areas, especially Tay Nguyen and NorthEast area, this has caused many changes in the society and life of the ethnic minorities. Vietnam's Party and Government always consider for the life of ethnic minorities groups as well as social security. developed policies enforced by Party and Government have got many achievements, such as: Resettlement and Fixed Cultivation program, forest land allocation; Hunger eradication and poverty reduction program; especially 135 programme; village central

construction, infrastructure promotion like: hydroelectricity, electricity network, roads, schools, clinics, water supply; development of culture and information... However, there are still social problems occurring in the upland areas such as: the union of community in some areas was weak, economic sectors are in the incoherent operation, dispute on land, traditional culture has been become dim or under the influence of mixed culture from outside, the local cultural characteristics has not been protected as it should be./.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ 12 bài viết Chuyên đề của các tác giả (đã nói ở trên)
- 2/ Các văn kiện của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam có liên quan về miền núi và dân tộc, trong đó có:
 - Các văn kiện văn kiện đại hội Đảng lần thứ VII, VIII và IX
 - Đặc biệt Nghị quyết số 22-NQ/TƯ ngày 27 tháng 11 năm 1989 của Bộ chính trị và Quyết định số 72 HĐBT ngày 13 tháng 3 năm 1990 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) "Về một số Chủ trương, Chính sách lớn Phát triển Kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi"
 - Một số Chỉ thị của Ban Bí thư T.Ư đảng và của Thủ tướng Chính phủ từ năm 1990 đến nay đề cập cụ thể việc quy hoạch phát triển cho từng khu vực, từng chương trình, từng nội dung phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi...
- 3/ Niên giám thống kê và Các tập số liệu thống kê Nhà nước chủ yếu từ năm 1975 đến nay, do Nhà xuất bản thống kê Hà Nội xuất bản qua các năm, đặc biệt là:
 - Tập số liệu Thống kê kinh tế - xã hội 1985 - 1995 - Tập số liệu Thống kê Nông, Lâm và Thủy sản 1975 - 2000
 - Niên giám Thống kê năm 1990, 1992, 1995, 1999 và 2000
- 4/ Tập số liệu Thống kê 10 cuộc điều tra lớn 1998 - 2000, Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội, năm 2001, trong đó có Cuộc tổng điều tra dân số 1/4/1999.
- 5/ Tập số liệu thống kê kinh tế - xã hội của 61 tỉnh, thành phố - Nxb thống kê Hà Nội, 2001
- 6/ Báo cáo tóm tắt về "Phát triển nông lâm nghiệp và Kinh tế xã hội nông thôn Tây Nguyên 1996-2000 và tới năm 2010"- Bộ NN&PTNT, tháng 7/1996
- 7/ Báo cáo tóm tắt về "Chương trình phát triển nông lâm nghiệp và kinh tế xã hội nông thôn vùng miền núi Bắc Bộ tới năm 2000 và tới năm 2010" - Bộ NN&PTNT, tháng 9/1996
- 8/ Tập số liệu thống kê của Ủy ban dân tộc và miền núi, năm 2001.
- 9/ "Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây Nam tỉnh Nghệ An" Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên, Nxb Nông nghiệp. Hà Nội, 1997
- 10/ " Kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay". Sách 2 tập, Nxb Tư tưởng Văn hoá, Hà Nội, 1991. Ban nông nghiệp T.Ư Đảng, Chủ biên Chu Hữu Quý.
- 11/ " Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam" - Ngô đức Thịnh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
- 12/ " Các dân tộc thiểu số Việt Nam trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi" Bế Viết Đăng chủ biên, Nxb Chính trị Quốc gia, 1996.
- 13/ " Công nghiệp hoá nông nghiệp... " Đặng Kim Sơn , 2001.
- 14/ Báo cáo "Phát triển con người Việt Nam năm 2001 - Đổi mới và sự nghiệp phát triển con người" - Sách tham khảo. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia và UNESCO-Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
- 15/ "Xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay". Hà Quế Lâm, Nxb Chính trị Quốc gia, 2/2002

- 16/ Báo cáo tổng kết Chương trình khoa học cấp Nhà nước Kx 08 "Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn Việt Nam" 1991 - 1996. Chủ nhiệm chương trình Đặng Hữu và Chu Hữu Quý.
- 17/ Báo cáo tổng kết Đề tài khoa học cấp Nhà nước KHXX 02.08 "Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá Nông nghiệp, Nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng", 2001, Chủ nhiệm đề tài Nguyễn Huy Phan.
- 18/ Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp Nhà nước "Phát triển kinh tế - xã hội các vùng miền núi V.N", 2000. Chủ nhiệm đề tài Lê Du Phong.
- 19/ Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp Nhà nước KHXX 02.05 "Con đường Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Việt Nam" 1997 - 2000. Chủ nhiệm đề tài Chu Hữu Quý.
- 20/ "Vùng núi phía Bắc Việt Nam - Một số vấn đề môi trường và kinh tế - xã hội", Lê Trọng Cúc và A.Terry Rambo chủ biên, 2001, Trung tâm Đông Tây, Mỹ và CRES Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 21/ "Những khó khăn trong công cuộc phát triển miền núi ở Việt Nam", Lê Trọng Cúc, Neil Jameison và A.Terry Rambo, tháng 5/1999, Hà Nội.
- 22/ "Thực trạng miền núi Việt Nam và các nhiệm vụ phát triển", Chu Hữu Quý, Báo cáo tại hội thảo quốc tế về miền núi Việt Nam, 1994, Honolulu, Hawaii, Mỹ.
- 23/ "Chính sách đất đai ở miền núi", Chu Hữu Quý, Báo cáo hội thảo khoa học tại trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, 1999
- 24/ Báo Nhân dân hàng ngày năm 2000, 2001 và 2002
- 25/ Báo Nông thôn ngày nay năm 2000, 2001 và 2002
- 26/ Thời báo kinh tế Việt Nam năm 2000, 2002 và 2002
- 27/ "Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam", Ngô Đức Thịnh chủ biên, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
- 28/ "Sinh thái nhân văn", George Olivier , Nxb Thế giới, 1992, Hà Nội.
- 29/ "Hội thảo quốc tế Việt Nam học năm 1998" - tập III, bài chuyên đề của Stephane Lagree, Đại học Bordeaux 3, Paris, Pháp.
- 30/ "Các tộc người ở miền núi phía Bắc VN với môi trường" Hoàng Hữu Bình trong Tuyển tập các báo cáo khoa học tại hội nghị Môi trường toàn quốc năm 1998, Nxb khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- 31/ "Phát triển bền vững Tây Nguyên... "Báo cáo điều tra nghiên cứu tại 3 thôn miền núi - dân tộc ngoại vi thị xã Kon Tum của CRES năm 2001, các bài viết của Lê Trọng Cúc, Chu Hữu Quý và Đào Trọng Hưng.